

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

(Áp dụng cho Nghiên cứu sinh khóa tuyển từ ngày 01/7/2015 trở về sau)

CẦN THƠ
Tháng 11/2015

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Khoản 2 Điều 11, Chương II của "Điều lệ trường đại học" ban hành kèm theo Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định về nhiệm vụ, quyền hạn của hiệu trưởng;

Căn cứ Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ;

Căn cứ Thông tư số 05/2012/TT-BGDĐT ban hành ngày 15 tháng 02 năm 2012 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm Thông tư số 10/2009/TT-BGDĐT ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Căn cứ Quy định đào tạo trình độ tiến sĩ ban hành kèm theo Quyết định số 2979/QĐ-DHCT ngày 01 tháng 8 năm 2013 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ;

Căn cứ Biên bản số 2220/BB-DHCT-HDKHDT ngày 09 tháng 11 năm 2015 của Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường Đại học Cần Thơ;

Xét đề nghị của Ông Trưởng Khoa Sau đại học Trường Đại học Cần Thơ,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay ban hành chương trình đào tạo của 15 chuyên ngành trình độ tiến sĩ do Trường Đại học Cần Thơ đào tạo.

(Đính kèm chương trình đào tạo của 15 chuyên ngành tiến sĩ).

Điều 2. Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ này áp dụng cho nghiên cứu sinh khóa tuyển từ ngày 01/7/2015 trở về sau.

Điều 3. Các ông (bà) Trưởng Khoa Sau đại học, Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp, thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các thành viên có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KSĐH, PKHTH.



Hà Thành Toàn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi

Mã ngành: 62 64 01 02

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Bệnh lý học và chữa bệnh vật nuôi (Animal Pathology and Disease Treatment)
2	Mã ngành	62640102
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Thú y, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Thú y
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Chăn nuôi
5	Mục tiêu	Đào tạo tiến sĩ có trình độ cao về lý thuyết và năng lực thực hành phù hợp; có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo và tổ chức nghiên cứu trong lĩnh vực bệnh lý và chữa bệnh động vật; có khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới về khoa học và công nghệ trong lĩnh vực thú y.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<p>LO.1 Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực bệnh học và chữa bệnh vật nuôi; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu.</p> <p>LO.2 Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh.</p>
6.2	Kỹ năng	<p>LO.3 Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực thú y; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế.</p> <p>LO.4 Có kỹ năng ngoại ngữ có thể hiểu được các báo cáo phuộc tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực chuyên ngành. Có thể giao tiếp, trao đổi học thuật bằng ngoại ngữ ở mức độ trôi chảy, thành thạo với người bản ngữ. Có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau;</p>
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên

		cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.5	Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế;
	LO.6	Có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

Chương trình đào tạo chi tiết

- **Tổng số tín chỉ:** 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

- **Thời gian đào tạo:** 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Khảo sát tình hình dịch tễ của một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm trên động vật và có thể lây lan từ động vật sang người từ đó đề ra các biện pháp phòng chống bệnh hữu hiệu.	PGS.TS. Lưu Hữu Mạnh PGS.TS. Trần Ngọc Bích	3
2	Khảo sát khu hệ ký sinh trùng trên gia súc, gia cầm đặc thù ở DBSCL	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hung	3
3	Nghiên cứu việc sử dụng một số loại thảo dược trong việc phòng-trị bệnh ở gia súc-gia cầm.	PGS.TS . Huỳnh Kim Diệu	3
4	Nghiên cứu các bệnh truyền nhiễm do vi trùng và siêu vi trùng gây ra trên gia súc, gia cầm, từ đó đề ra biện pháp phòng chống hữu hiệu.	PGS.TS . Hồ Thị Việt Thu	3
5	Khảo sát các bệnh trên động vật do vi khuẩn, virus và nghiên cứu về an toàn vệ sinh thức phẩm.	PGS. TS. Lý Thị Liên Khai	3
6	Ứng dụng công nghệ sinh học trong việc nghiên cứu các bệnh do vi khuẩn, virus gây ra trên gia cầm, thuỷ cầm.	PGS.TS. Trần Ngọc Bích PGS.TS Nguyễn Trọng Ngữ	3
7	Nghiên cứu các bệnh nội khoa ở động vật	PGS. Nguyễn Hữu Hung PGS. Huỳnh Kim Diệu PGS. Hồ Thị Việt Thu PGS.TS. Lưu Hữu Mạnh PGS. TS. Lý Thị Liên Khai	3

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
8	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chẩn đoán và kiểm soát các bệnh gia súc, gia cầm gồm các bệnh truyền nhiễm, di truyền và dinh dưỡng.	PGS.TS. Trần Ngọc Bích PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Nguyễn Nhựt Xuân Dung	3
9	Nghiên cứu các bệnh thú y mới nổi, vi khuẩn gây bệnh đề kháng kháng sinh và tồn dư kháng sinh trong sản phẩm chăn nuôi.	PGS.TS. Lưu Hữu Mạnh PGS.TS. Nguyễn Hữu Hưng PGS.TS. Lý Thị Liên Khai PGS.TS. Huỳnh Kim Diệu PGS.TS Hồ Thị Việt Thu PGS.TS. Trần Ngọc Bích	3

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: Thú y

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	NNY601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		15	30		I, II
<i>Cộng: 5 TC (Bắt buộc: 5 TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản kiến thức cơ sở									
3	NNY602	Miễn dịch học	3	x		45			I, II
4	NN743	Công nghệ sinh học trong thú y	2	x		30			I, II
5	NN742	Sinh lý dinh dưỡng	2		x	20	20		I, II
6	NN759	Bệnh di truyền	2		x	30			I, II
7	NN740	Tin học ứng dụng trong Thú y	2		x	15	30		I, II
8	NNY603	Anh văn chuyên ngành Thú y	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 7 TC (Bắt buộc: 5 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản kiến thức chuyên ngành									
9	NNY604	Bệnh truyền nhiễm	3	x		30	30		I, II
10	NNY605	Bệnh ký sinh	3	x		30	30		I, II
11	NN750	Bệnh sản khoa	2	x		20	20		I, II
12	NN748	Bệnh nội khoa	2	x		30			I, II
13	NNY606	Dược lý	3	x		45			I, II
14	NNY610	Bệnh truyền lây giữa người và động vật	3	x		45			I, II
15	NN754	Bệnh ngoại khoa	2		x	30			I, II
16	NN755	Dịch tễ học thú y	2		x	30			I, II
17	NN757	Độc chất học thú y	2		x	20	20		I, II
18	NN747	Bệnh học thú y	2		x	30			I, II
19	NN758	Bảo vệ quyền lợi động vật	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 18 TC (Bắt buộc: 16 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									
		Tổng cộng	30	26	4				

2

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Chăn nuôi, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức cơ sở									
1	NN741	Sinh lý bệnh học thú y	2	x		30			I, II
2	NN744	Vi sinh thú y	2		x	20	20		I, II
3	NN743	Công nghệ sinh học trong thú y	2		x	30			I, II
4	NN759	Bệnh di truyền	2		x	30			I, II
5	NN740	Tin học ứng dụng trong Thú y	2		x	15	30		I, II
6	NNY603	Anh văn chuyên ngành Thú y	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 4 TC (Bắt buộc: 2 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
8	NNY610	Bệnh truyền lây giữa người và động vật	3	x		45			I, II
9	NN750	Bệnh sản khoa	2		x	20	20		I, II
10	NN754	Bệnh ngoại khoa	2		x	30			I, II
11	NN799	Thú y trong chăn nuôi công nghiệp	2		x	30			I, II
12	NN755	Dịch tễ học thú y	2		x	30			I, II
13	NN757	Độc chất học thú y	2		x	20	20		I, II
14	NNY607	Vệ sinh và an toàn thực phẩm động vật	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 5 TC (Bắt buộc: 3 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									
		Tổng cộng	9	5	4				

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và bài tiểu luận tổng quan

2.1. Các học phần trình độ tiến sĩ:

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	NN924	Bệnh lý học phân tử	2	x		30				I, II
2	NN925	Thâm cứu bệnh học thú y	3	x		45				I, II
3	NN927	Thâm cứu dược lý và độc chất học thú y	3	x		45				I, II
4	NN926	Thâm cứu sinh lý bệnh thú y	3		x	45				I, II
5	NN952	Thâm cứu bệnh nhiệt đới	2		x	30				I, II
6	NN953	Dịch tễ học nâng cao	2		x	30				I, II
		Tổng cộng	12	8	4					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ của 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

HĐKH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỞNG KHOA NN-SHƯỞ

Lê Văn Hòa

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Bảo vệ thực vật
Mã ngành: 62 62 01 12

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Bảo vệ thực vật (Plant Protection)
2	Mã ngành	62620112
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Bảo vệ thực vật, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (<i>không học bổ sung kiến thức</i>)	Bảo vệ thực vật
4.2	Ngành gần (<i>học bổ sung kiến thức</i>)	Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn
5	Mục tiêu	<p>Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ ngành bảo vệ thực vật nhằm giúp nghiên cứu sinh nâng cao kiến thức chuyên sâu, vững chắc về các học thuyết và lý luận của ngành bảo vệ thực vật; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá kiến thức mới; và độc lập giải quyết các vấn đề có ý nghĩa trong lĩnh vực bảo vệ thực vật.</p> <p>Hỗ trợ nghiên cứu sinh phương pháp luận, phương pháp nghiên cứu, rèn luyện khả năng xác định vấn đề, độc lập nghiên cứu, phương pháp viết các bài báo khoa học và trình bày kết quả nghiên cứu trước các nhà nghiên cứu trong nước và quốc tế.</p>
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<p>LO. 1 Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện về khoa học bảo vệ và kiểm dịch thực vật; xác định đúng và giải quyết được vấn đề dịch hại phát sinh trên cây trồng và sản phẩm của cây trồng;</p> <p>LO. 2 phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường;</p> <p>LO. 3 có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh;</p>
6.2	Kỹ năng	<p>LO. 4 Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn;</p> <p>LO. 5 Có khả năng xây dựng chương trình nghiên cứu và ứng dụng sáng tạo thành tựu khoa học, công nghệ mới về quản lý dịch hại để giải quyết được những vấn đề bảo vệ thực vật phát sinh; có khả năng làm việc độc lập, và theo nhóm một cách hiệu quả; có khả năng sáng tạo ra giá trị mới và thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí công tác khác thuộc lĩnh vực bảo vệ thực vật</p>

	LO. 6	Có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế;
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO. 7	Học viên có lập trường chính trị-tư tưởng rõ ràng, có nhận thức đúng về các vấn đề kinh tế, xã hội; tự chủ, tự tin và có ý thức trong cập nhật thông tin để nâng cao trình độ trong các hoạt động nghiên cứu, tạo ra giá trị mới và ứng dụng kiến thức chuyên môn về bảo vệ thực vật.
	LO. 8	Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế;
	LO. 9	Có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Quản lý tổng hợp bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Trần Thị Thu Thủy	1
2	Ứng dụng công nghệ sinh học trong khảo sát sự đa dạng di truyền của nấm hoặc vi khuẩn gây bệnh cây trồng	PGS.TS. Trần Thị Thu Thủy	1
3	Kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trên cây trồng	PGS.TS. Trần Thị Thu Thủy	1
4	Sử dụng vi sinh vật đối kháng trong quản lý bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Trần Thị Thu Thủy	1
5	Sử dụng dịch trích thực vật trong quản lý sâu, bệnh hại cây trồng	PGS.TS. Trần Thị Thu Thủy PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
6	Phát triển thuốc trừ sâu vi sinh	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
7	Sử dụng vi sinh vật gây bệnh để phòng trừ côn trùng gây hại cây trồng	PGS.TS. Trần Văn Hai	1
8	Sinh thái học hóa chất của các loài côn trùng nhiệt đới	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1
9	Phòng trừ sinh học côn trùng gây hại cây ăn trái	PGS.TS. Lê Văn Vàng	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
10	Phòng trị sinh học bệnh hại trên rau màu	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
11	Quản lý bệnh hại cây trồng bằng vi khuẩn vùng ré	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
12	Nghiên cứu và đánh giá chế phẩm xạ khuẩn trong phòng trị các bệnh do nấm gây hại trên cây trồng	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
13	Nghiên cứu thực khuẩn thể trong phòng trị bệnh cháy bìa lá do vi khuẩn <i>Xanthomonas oryzae</i> pv. <i>oryzae</i> và thối hạt do vi khuẩn <i>Burkholderia glumae</i> trên lúa tại DBSCL	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
14	Ứng dụng Công nghệ sinh học trong chẩn đoán và định danh các tác nhân gây bệnh thuộc nhóm vi khuẩn, phytoplasma và virút trên cây rau	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	1
15	Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây lúa	PGS.TS. Trần Vũ Phến	1
16	Ứng dụng vi sinh vật có lợi trong quản lý tổng hợp các bệnh hại quan trọng trên cây trồng cạn.	PGS.TS. Trần Vũ Phến	1
17	Ứng dụng công nghệ sinh học trong quản lý tác nhân gây bệnh hại cây trồng	TS. Lê Minh Tường	3

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 **Có bằng đại học ngành phù hợp:** Bảo vệ thực vật, học các học phần sau đây:

T T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x					I, II
2	NNB606	Phương pháp NCKH trong bảo vệ thực vật	2	x		20	20		I, II
<i>Cộng: 5 TC (Bắt buộc 5 TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	NNB601	Thống kê sinh học ứng dụng	3	x		30	30		I, II
4	NN603	Độc chất học nông nghiệp	3	x		30	30		I, II
5	NN617	Sinh hoạt học thuật	1	x			30		I, II
6	NN615	Tương tác giữa cây trồng và VSV	2		x	15	30		I, II
7	NNB602	Virus học thực vật	2		x	30			I, II
8	NN609	Công nghệ sinh học trong BVTV	3		x	30	30		I, II
9	NN605	Hệ thống canh tác	2		x	30			I, II
10	NN606	Sự kháng bệnh trên cây trồng	2		x	15	30		I, II
11	NN607	Giống cây kháng côn trùng	2		x	15	30		I, II
12	NN608	Sự phát sinh bệnh	2		x	15	30		I, II
13	NNB603	Sinh lý “stress” ở cây trồng	2		x	30			I, II
14	NN714	Thâm cứu dinh dưỡng cây trồng	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc 7 TC; Tự chọn: 5 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
15	NN610	Sinh lý và Sinh thái của nấm	2	x		30			I, II
16	NN612	Sinh lý và sinh thái học côn trùng	2	x		30			I, II
17	NN613	Dịch bệnh của cây trồng	2	x		15	30		I, II
18	NN616	Kiểm dịch thực vật	2	x		15	30		I, II
19	NN618	Thực tập giáo trình	1	x		thực tập ngoài trường			Hè

T T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
20	NN622	Chiến lược quản lý cỏ dại	2		x	30			I, II
21	NN623	Chiến lược quản lý bệnh hại cây trồng	2		x	30			I, II
22	NN624	Chiến lược quản lý côn trùng hại cây trồng	2		x	30			I, II
23	NNB604	Thâm cứu tuyền trùng nông nghiệp	2		x	15	30		I, II
24	NN614	Thâm cứu phân loại côn trùng	2		x	15	30		I, II
25	NN619	Thâm cứu giám định sâu hại cây trồng	2		x	15	30		I, II
26	NN620	Thâm cứu giám định bệnh hại cây trồng	2		x	15	30		I, II
27	NN621	Vi khuẩn học thực vật	2		x	15	30		I, II
28	NN625	Bệnh trong đất của cây trồng	2		x	15	30		I, II
29	NN626	Bệnh hại sau thu hoạch	2		x	15	30		I, II
30	NNB605	Côn trùng sau thu hoạch	2		x	15	30		I, II
31	NN627	Sinh thái hóa chất côn trùng	2		x	15	30		I, II
32	NN628	Bệnh côn trùng	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 13 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>									
		Tổng cộng		30	21	9			

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Khuyến nông, Nông học, Khoa học cây trồng, Phát triển nông thôn, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung + kiến thức cơ sở									
1	NNB606	Phương pháp NCKH trong bảo vệ thực vật	2	x		20	20		I, II
2	NN603	Độc chất học nông nghiệp	3		x	30	30		I, II
3	NN608	Sự phát sinh bệnh	2		x	15	30		I, II
4	NN615	Tương tác giữa cây trồng và VSV	2		x	15	30		I, II
5	NN607	Giống cây kháng côn trùng	2		x	15	30		I, II
6	NN606	Sự kháng bệnh trên cây trồng	2		x	15	30		I, II
7	NNB603	Sinh lý “stress” ở cây trồng	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 4 TC (Bắt buộc: 2 TC; Tự chọn: 2-3 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
8	NN613	Dịch bệnh của cây trồng	2	x		15	30		I, II
9	NN610	Sinh lý và sinh thái của nấm	2		x	30			I, II
10	NN612	Sinh lý và sinh thái học côn trùng	2		x	30			I, II
11	NNB605	Côn trùng sau thu hoạch	2		x	15	30		I, II
12	NN627	Sinh thái hóa chất côn trùng	2		x	15	30		I, II
13	NN628	Bệnh côn trùng	2		x	15	30		I, II
14	NN622	Chiến lược quản lý cỏ dại	2		x	30			I, II
15	NN623	Chiến lược quản lý bệnh hại cây trồng	2		x	30			I, II
16	NN624	Chiến lược quản lý côn trùng hại cây trồng	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 4 TC (Bắt buộc: 2 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									
		Tổng cộng		8-9	4	4-5			

2

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ.

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	HK thực hiện
1	NN907	Thâm cứu sinh lý và sinh thái của nấm hại cây trồng	2	x		30			I, II
2	NN908	Thâm cứu sinh lý và sinh thái côn trùng hại cây trồng	2	x		30			I, II
3	NN912	Các phương pháp phân tích hóa sinh hiện đại trong nghiên cứu bảo vệ thực vật	2	x		30			I, II
4	NN903	Phương pháp viết bài báo khoa học và luận án	2		x	30			I, II
5	NN909	Thâm cứu về chiến lược quản lý cỏ dại	2		x	30			I, II
6	NN910	Thâm cứu chiến lược quản lý bệnh hại cây trồng	2		x	30			I, II
7	NN911	Thâm cứu chiến lược quản lý côn trùng hại cây trồng	2		x	30			I, II
8	NN936	Tương tác giữa cây trồng và dịch hại	2		x	30			I, II
Tổng cộng			12	6	6				

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề:
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HĐKH-ĐT
CHỦ TỊCH

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

TRƯỞNG KHOA NN-SHUD



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Lê Văn Hòa

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyên khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	Tự chọn theo mục 3
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Chăn nuôi

Mã ngành: 62 62 01 05

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Chăn nuôi (Animal Science)						
2	Mã ngành	62 62 01 05						
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Chăn nuôi, Khoa Nông nghiệp & Sinh học Ứng dụng						
4	Các ngành dự thi							
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Chăn nuôi						
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Thú y						
5	Mục tiêu	<p>Mục tiêu tổng quát: Chương trình đào tạo Tiến sĩ Chăn nuôi nhằm đào tạo học viên có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khoẻ tốt; có trình độ năng lực đáp ứng nhu cầu nguồn nhân lực và phát triển kinh tế đất nước; có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện về khoa học Chăn nuôi;</p> <p>Mục tiêu cụ thể: chương trình đào tạo cung cấp cho người học kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện về khoa học Chăn nuôi; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo và có phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường thuộc lĩnh vực chăn nuôi và các lĩnh vực có liên quan; và có tư duy mới trong tổ chức, quản lý và giải quyết các vấn đề phát sinh trong lĩnh vực chuyên môn.</p>						
6	Chuẩn đầu ra							
6.1	Kiến thức	<table border="1"> <tr> <td>LO.1</td><td>Hệ thống hóa các kiến thức chuyên sâu về chăn nuôi như sinh lý, công nghệ sinh học, dinh dưỡng và di truyền giống vật nuôi.</td></tr> <tr> <td>LO.2</td><td>Cập nhật các thành tựu và các kỹ thuật tiên tiến thuộc chuyên ngành chăn nuôi và các lĩnh vực có liên quan</td></tr> <tr> <td>LO.3</td><td>Phát triển các nguyên lý, các học thuyết mới về khoa học chăn nuôi</td></tr> </table>	LO.1	Hệ thống hóa các kiến thức chuyên sâu về chăn nuôi như sinh lý, công nghệ sinh học, dinh dưỡng và di truyền giống vật nuôi.	LO.2	Cập nhật các thành tựu và các kỹ thuật tiên tiến thuộc chuyên ngành chăn nuôi và các lĩnh vực có liên quan	LO.3	Phát triển các nguyên lý, các học thuyết mới về khoa học chăn nuôi
LO.1	Hệ thống hóa các kiến thức chuyên sâu về chăn nuôi như sinh lý, công nghệ sinh học, dinh dưỡng và di truyền giống vật nuôi.							
LO.2	Cập nhật các thành tựu và các kỹ thuật tiên tiến thuộc chuyên ngành chăn nuôi và các lĩnh vực có liên quan							
LO.3	Phát triển các nguyên lý, các học thuyết mới về khoa học chăn nuôi							
6.2	Kỹ năng	<table border="1"> <tr> <td>LO.4</td><td> <p>Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng phát hiện, phân tích và đưa ra biện pháp giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề liên quan đến chăn nuôi và quy trình chăn nuôi. - Có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y trong nước cũng như quốc tế,... </td></tr> <tr> <td></td><td>LO.5</td><td> <p>Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phương pháp làm việc khoa học, có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, có kỹ năng tư duy trong phân tích và giải quyết các vấn </td></tr> </table>	LO.4	<p>Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng phát hiện, phân tích và đưa ra biện pháp giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề liên quan đến chăn nuôi và quy trình chăn nuôi. - Có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y trong nước cũng như quốc tế,... 		LO.5	<p>Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phương pháp làm việc khoa học, có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, có kỹ năng tư duy trong phân tích và giải quyết các vấn 	
LO.4	<p>Kỹ năng cứng</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có khả năng phát hiện, phân tích và đưa ra biện pháp giải quyết một cách hiệu quả các vấn đề liên quan đến chăn nuôi và quy trình chăn nuôi. - Có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác các trang trại chăn nuôi, các đơn vị sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực chăn nuôi thú y trong nước cũng như quốc tế,... 							
	LO.5	<p>Kỹ năng mềm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có phương pháp làm việc khoa học, có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, có kỹ năng tư duy trong phân tích và giải quyết các vấn 						

		<p>để phát sinh trong thực tiễn sản xuất chăn nuôi;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng trong giao tiếp, trao đổi học thuật, viết các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành và thảo luận, phân tích các quan điểm về khoa học chuyên môn bằng ngoại ngữ một cách trôi chảy.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.6	<ul style="list-style-type: none"> - Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp. - Có năng lực phát hiện, giải quyết và rút ra những quy luật trong quá trình giải quyết các vấn đề; có khả năng đề xuất cũng như đánh giá những sáng kiến có giá trị; có khả năng thích nghi và hoạt động tốt trong môi trường hội nhập quốc tế.
	LO.7	<ul style="list-style-type: none"> - Có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển các ý tưởng mới, các quy trình mới,...

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu , lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Ứng dụng công nghệ vi sinh vật trong chăn nuôi gia súc, gia cầm	PGS.TS. Lê Thị Mến	2
2	Nghiên cứu các giải pháp nâng cao năng suất và giảm khí thải từ chăn nuôi gia súc	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa TS. Hồ Thanh Thâm	2
3	Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải thiện tình trạng dinh dưỡng vật nuôi	TS. Nguyễn Thị Kim Khang PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	2
4	Ứng dụng công nghệ sinh học trong cải tiến tiềm năng di truyền nâng cao sức khỏe, năng suất và chất lượng sản phẩm vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
5	Phát triển hệ thống chăn nuôi gia súc độc vị theo hướng an toàn sinh học và bảo vệ môi trường	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa, TS. Nguyễn Thị Kim Khang	2-3
6	Đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền nguồn gen động vật và thực vật (dùng làm thức ăn gia súc)	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa, PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	2-3

TT	Hướng nghiên cứu , lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
7	Sự thích ứng của vật nuôi trong điều kiện biến đổi khí hậu	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa, TS. Nguyễn Minh Thông	2-3
8	Quản lý dinh dưỡng và cải tiến năng suất vật nuôi ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa, PGS.TS. Nguyễn Nhựt Xuân Dung, PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ, TS. Nguyễn Thị Hồng Nhân	2-3
9	Ảnh hưởng của bổ sung thức ăn nhằm giảm khí thải nhà kính và tăng chất lượng thịt trên dê và cừu	PGS.TS. Hồ Quảng Đô	1
10	Nghiên cứu các giải pháp công nghệ mới để nâng cao năng suất của bò sữa/bò thịt	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
11	Nghiên cứu các biện pháp để nâng cao chất lượng bắp và cỏ ủ chua để nuôi bò sữa/bò thịt	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
12	Nghiên cứu các biện pháp nâng cao năng suất của gia súc nhai lại trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu	GS.TS. Nguyễn Văn Thu	1
13	Nghiên cứu các giải pháp để tối ưu hóa khẩu phần để nâng cao năng suất của gia cầm/vịt xiêm/thỏ	PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Đông	1
14	Ứng dụng các biện pháp sinh học trong phát triển chăn nuôi gia cầm bền vững	PGS.TS. Bùi Xuân Mến, TS. Nguyễn Thị Thuỷ	2
15	Nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng và nâng cao chất lượng sản phẩm của gà bản địa	PGS.TS Nguyễn Nhựt Xuân Dung	2

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1. Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: Chăn nuôi.

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	NNN601	Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học chăn nuôi	2	x		30			I
Phần kiến thức cơ sở									
3	NNN621	Thâm cứu sinh lý vật nuôi	2	x		30			I
4	NNN622	Thâm cứu dinh dưỡng vật nuôi	2	x		20	20		I
5	NNN602	Công nghệ gen vật nuôi	2	x		30			I
6	NN629	Thâm cứu phép thí nghiệm chăn nuôi	2	x		30			I
7	NNN603	Giống vật nuôi	2	x		30			I
8	NNN620	Tập tính vật nuôi	2		x	30			I
9	NNN609	Độc chất học và an toàn thực phẩm	2		x	30			I
10	NNN623	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chăn nuôi	2		x	20	20		I

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
11	NNN625	Di truyền động vật	2		x	30			I
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc: 10TC; Tự chọn: 2TC)</i>									
Phân kiến thức chuyên ngành									
12	NNN610	Anh văn chuyên ngành chăn nuôi	2	x		30			I
13	NNN611	Thực hành quy chuẩn chăn nuôi	2	x		20	20		II
14	NNN612	Công nghệ thức ăn vật nuôi	2	x		20	20		I
15	NNN613	Quản lý trang trại chăn nuôi	2	x		30			II
16	NNN616	Công nghệ chăn nuôi heo	3		x	30	30		II
17	NNN617	Công nghệ chăn nuôi gia súc nhai lại	3		x	30	30		II
18	NNN618	Công nghệ chăn nuôi gia cầm	3		x	30	30		II
19	NNN614	Ứng dụng tin học trong chăn nuôi	2		x	30			
20	NNN626	Bảo quản và chế biến sản phẩm chăn nuôi	2		x	20	20		II
21	NNN627	Quản lý chuỗi sản xuất-dịch vụ chăn nuôi	2		x	20	20		II
22	KT617	Quản trị dự án đầu tư	2		x	30			II
23	NNN631	Quản lý môi trường chăn nuôi	2		x	20	20		II
<i>Cộng: 13 TC (Bắt buộc: 8TC; Tự chọn: 5TC)</i>									
		Tổng cộng	30	23	7				

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) trở lên hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Thú y phải học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phân kiến thức cơ sở									
1	NNN602	Công nghệ gen vật nuôi	2	x		30			I, II
<i>Cộng: 2TC (Bắt buộc: 2 TC)</i>									
Phân kiến thức chuyên ngành									
2	NNN613	Quản lý trang trại chăn nuôi	2	x		30			I, II
3	NNN610	Anh văn chuyên ngành chăn nuôi	2		x	30			I, II
4	NNN612	Công nghệ thức ăn vật nuôi	2		x	30			I, II
<i>Cộng: 4TC (Bắt buộc: 2 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									
		Tổng cộng	6	4	2				

Phần 2. Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	NN937	Những tiên bộ khoa học mới về sinh lý sản xuất động vật	2	x		30				I,II
2	NN938	Những tiên bộ khoa học mới về dinh dưỡng vật nuôi	2	x		30				I,II
3	NN919	Những tiên bộ khoa học	2		x	30				I,II

		mới về chăn nuôi heo									
4	NN920	Những tiến bộ khoa học mới về chăn nuôi gia cầm	2	x	30						I,II
5	NN921	Những tiến bộ mới về chăn nuôi gia súc nhai lại	2	x	30						I,II
6	NN939	Bảo tồn và phát triển nguồn gen động vật quý hiếm	2	x	30						I,II
7	NN940	Phương pháp viết báo cáo khoa học và luận án	2	x	30						I,II
8	NN941	Công nghệ di truyền giống động vật	2	x	30						I,II
		TỔNG CỘNG	12	4	8						

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6 TC

- Thời gian thực hiện:

- + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
- + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3. Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

HĐKH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỞNG KHOA NN-SHUD

Thiều
Lê Văn Hòa

Thiều

Lê Văn Hòa

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Công nghệ Sinh học
Mã ngành: 62 42 02 01

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Công nghệ sinh học (Biotechnology)
2	Mã ngành	62 42 02 01
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Viện Nghiên cứu và Phát triển Công nghệ sinh học
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Công nghệ sinh học
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Sinh thái học, Di truyền học
5	Mục tiêu	Mục tiêu đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực trong nghiên cứu và sản xuất liên quan đến Công nghệ sinh học. Người tốt nghiệp sẽ có kiến thức chuyên sâu đảm bảo khả năng nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng vào thực tế sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và cả nước. Người học sẽ được đào tạo để hiểu rõ kiến thức chuyên môn, vận hành tốt thiết bị phục vụ cho chuyên ngành để có đủ khả năng tiếp cận và hội nhập được với kỹ thuật tiên tiến trên thế giới. Việc đào tạo tiến sĩ ngành Công nghệ Sinh học bao đảm được trình độ của tiến sĩ trong nước và hội nhập được với trình độ của thế giới.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống kiến thức chuyên ngành tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực Công Nghệ Sinh Học. - Có khả năng nghiên cứu và tổ chức sản xuất độc lập. - Có khả năng làm chủ được kỹ thuật của ngành học và khả năng sáng tạo để hướng dẫn kỹ thuật cho người khác. Có khả năng tạo ra những ý tưởng mới trong nghiên cứu và sản xuất. - Có kiến thức tốt về pháp luật, đặc biệt là các quy định liên quan đến khoa học công nghệ để tổ chức các hoạt động nghiên cứu và sản xuất phù hợp với quy định hiện hành.
	LO.1	Có hiểu biết sâu sắc về chủ nghĩa Mác - Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh để làm tốt công việc được giao phù hợp với lý luận và thực tiễn của nghề nghiệp và cuộc sống.
	LO.2	Có kiến thức vững về phương pháp nghiên cứu khoa học, kiến thức cơ sở ngành công nghệ sinh học đặc biệt là kiến thức có liên quan đến các lĩnh vực của sinh hóa học, di truyền học, vi sinh vật học và sinh học phân tử để thực hiện các nghiên cứu khoa học và thực tế công việc một cách chuẩn mực.
	LO.3	Có kiến thức sâu về chuyên ngành Công nghệ Sinh học, có kỹ năng sử dụng thiết bị tốt, thực hiện tốt các nghiên cứu và sản xuất với vật liệu từ sinh vật dựa trên nền tảng của các kỹ thuật sinh hóa, kiến thức về nucleic acid, kiến thức về protein và các kỹ thuật sinh học

		khác để thực hiện nghiên cứu và sản xuất có liên quan đến Công nghệ Sinh học trong các lĩnh vực về nông nghiệp, thực phẩm, môi trường và y học.
	LO.4	Có khả năng tiếp thu kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên ngành Công nghệ Sinh học một cách nhanh chóng cũng như khả năng tham gia đánh giá các ý tưởng và kết quả nghiên cứu khoa học mới phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam và sự tiến bộ kỹ thuật trên thế giới.
6.2	Kỹ năng	<p>Có kỹ năng đánh giá, phân tích và phát hiện các vấn đề thuộc chuyên ngành và lĩnh vực có liên quan về sinh học để đưa ra các giải pháp sáng tạo hữu dụng.</p> <p>Có kỹ năng trong hoạt động tổ chức và thực hiện hoạt động nghiên cứu và sản xuất thông qua khả năng tập hợp trí tuệ của tập thể, dẫn dắt hoạt động của nhóm chuyên môn để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành như sau:</p>
	LO.5	Thông thạo các nguyên lý bối trí thí nghiệm, phương pháp phân tích và sử dụng thiết bị kỹ thuật phân tích sinh hóa, các kỹ thuật thuộc về nucleic acid, kỹ thuật protein, kỹ thuật enzyme, kỹ thuật vi sinh và các kỹ thuật sinh học có liên quan đến Công nghệ Sinh học.
	LO.6	Có kỹ năng tốt trong việc sử dụng các phần mềm về thống kê sinh học và tin sinh học.
	LO.7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết các vấn đề liên quan đến Công nghệ Sinh học thuộc lĩnh vực mà mình chuyên sâu như Công nghệ Sinh học ứng dụng trong nông nghiệp, thực phẩm, môi trường và y học.
	LO.8	Tham gia các hoạt động tư vấn và các hoạt động dịch vụ về Công nghệ Sinh học.
	LO.9	Có kỹ năng trong việc viết và trình bày báo cáo khoa học cũng như tham gia và tổ chức các hội nghị và diễn đàn khoa học trong và ngoài nước.
	LO.10	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong việc đọc tài liệu nghiên cứu, tìm từ khóa, giao tiếp bằng ngoại ngữ và viết báo cáo khoa học bằng ngoại ngữ.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.11	Có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao. Luôn trung thực, khiêm tốn, nghiêm túc trong công tác nghiên cứu khoa học. Thái độ làm việc và giao tiếp lịch sự, có thái độ giao tiếp thân thiện. Tích cực đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực xã hội.
	LO.12	Có ý thức tự học tập để nâng cao kiến thức chuyên môn và kiến thức xã hội. Có lòng yêu nghề, luôn tiên phong trong công việc và luôn tìm tòi cập nhật kiến thức mới.
	LO.13	Có lập trường chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối với công việc trong sự phát triển chung của đất nước.

Chương trình đào tạo chi tiết ngành Công nghệ Sinh học

Tổng số tín chỉ: 120 TC cho người tốt nghiệp đại học và 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ.

Thời gian đào tạo: 3 đến 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Nghiên cứu đa dạng sinh học một số loại vi khuẩn gây bệnh trên cá tra và thiết kế bộ kit PCR phù hợp để phát hiện nhanh các bệnh này.	TS. Bùi Thị Minh Diệu	01
2	Nghiên cứu phân lập vi sinh vật phân giải cellulose và sản xuất chế phẩm vi sinh ứng dụng trong công - nông nghiệp	TS. Bùi Thị Minh Diệu	01
3	Vi khuẩn sinh bacteriocin ở trùn Quế và ứng dụng trong xử lý môi trường nuôi thủy sản	TS. Bùi Thị Minh Diệu	01
4	Vi khuẩn nội sinh ở trùn Quế và ứng dụng để sản xuất phân sinh học từ phân gia súc, gia cầm	TS. Bùi Thị Minh Diệu	01
5	Vi khuẩn phân giải cellulose ở trùn Quế và ứng dụng trong xử lý rác thải sinh hoạt hữu cơ	TS. Bùi Thị Minh Diệu	01
6	Dược tính của trùn Quế và ứng dụng trong chăn nuôi gà	TS. Bùi Thị Minh Diệu	01
7	Nghiên cứu quy trình sản xuất và thử nghiệm dược tính của quả thê và sinh khối nấm hoàng chi (<i>Ganoderma colossus</i>) trồng trên phụ phẩm nông nghiệp vùng ĐBSCL.	TS. Bùi Thị Minh Diệu	01
8	Vi sinh vật có ích sử dụng để sản xuất phân sinh học	GS.TS. Cao Ngọc Điện	01
9	Vi sinh vật đối kháng với vi sinh vật gây bệnh trên cây trồng (BIOCONTROL)	GS.TS. Cao Ngọc Điện	01
10	Ứng dụng Tin sinh học phát triển phần mềm CTUStat phục vụ nông nghiệp và vẽ bảng đồ gen phát hiện những liên kết tính trạng di truyền số lượng cây trồng	PGS.TS. Đỗ Văn Xê PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	01
11	Tìm kiếm chỉ thị phân tử hỗ trợ chọn giống vật nuôi có sức tăng trọng, chất lượng thịt và khả năng đáp ứng miễn dịch tốt	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	01
12	Đánh giá tiềm năng di truyền và định hướng phát triển giống vật nuôi	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	01
13	Nghiên cứu bệnh vật nuôi ở góc độ phân tử	PGS.TS. Đỗ Võ Anh Khoa	01
14	Ứng dụng hệ vi sinh vật dạ cỏ trên nguồn chất xanh khó tiêu làm thức ăn cho gia súc nhai lại	TS. Hồ Quảng Đô	01
15	Ứng dụng marker phân tử trong công tác lai tạo và chọn giống cây trồng.	TS. Huỳnh Kỳ	01
16	Nghiên cứu sự biểu hiện của những gene liên quan đến sức chống chịu stress, ứng dụng kỹ thuật chuyển gene nhằm gia tăng sức chống chịu stress của giống nông nghiệp	TS. Huỳnh Kỳ TS. Nguyễn Lộc Hiền	01
17	Cải thiện phẩm chất giống nông nghiệp thông kỹ thuật di truyền và thay đổi những phản ứng của chất biến dưỡng	TS. Huỳnh Kỳ TS. Nguyễn Lộc Hiền	01
18	Ứng dụng công nghệ nuôi cây mô tế bào trong lai tạo giống dưa hấu không hạt	PGS.TS. Lâm Ngọc Phương	01
19	Ứng dụng công nghệ nuôi cây mô tế bào trong chọn tạo giống lác (cói) năng suất cao, phẩm chất tốt chống chịu mặn phèn	PGS.TS. Lâm Ngọc Phương	01
20	Ứng dụng công nghệ nuôi cây mô tế bào trong chọn tạo giống mía chống chịu mặn	PGS.TS. Lâm Ngọc Phương	01

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
21	Cải thiện năng suất và chất lượng một giống chuối trồng tại DBSCL bằng phương pháp vi nhân giống cây sạch nuôi cấy mô. Ứng dụng một số kỹ thuật trong Công nghệ sinh học để kiểm tra tác nhân gây bệnh.	PGS.TS. Lê Văn Bé	01
22	Nghiên cứu nguyên nhân hạn chế về năng suất và chất lượng củ khoai lang trên một số giống trồng tại huyện Bình Tân, Tỉnh Vĩnh Long. Đề xuất hướng khắc phục.	PGS.TS. Lê Văn Bé	01
23	Ảnh hưởng của phổ ánh sáng đến sự ra hoa cây Thanh Long	PGS. Ts. Lê Văn Bé	01
24	Phân lập, xác định và ứng dụng chất điều hòa sinh trưởng thực vật trong cải thiện năng suất, phẩm chất và bảo quản sau thu hoạch trên cây trồng và hoa kiểng	PGS.TS. Lê Văn Hòa	01
25	Cơ chế stress và biện pháp tăng sức đề kháng cho một số cây trồng quan trọng ở DBSCL	PGS.TS. Lê Văn Hòa	01
26	Chọn tạo giống đậu nành chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	01
27	Đa dạng di truyền các giống xoài phổ biến Việt Nam, Thái Lan, Ấn Độ, Australia	PGS.TS. Lê Việt Dũng	01
28	Chọn tạo giống đậu xanh chống chịu với các yếu tố bất lợi của môi trường dưới tác động của biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Việt Dũng	01
29	Chọn lọc in vitro các tế bào cây trồng (lúa, đậu, rau màu) kháng với môi trường stress như mặn, phèn, khô hạn	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	01
30	Chọn tạo giống cây trồng (hoa cảnh) in vitro bằng xử lý tác nhân vật lý như tia X, tia gamma hay tia nhân hóa học như EMS,MMS,pMS...	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	01
31	Tạo giống mới bằng kỹ thuật nuôi cây túi phán cây trồng (cà chua, rau cải...)	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	01
32	Khảo sát biến động quần thể vi sinh vật gây bệnh để triển khai hiệu quả giống cây trồng kháng bệnh	TS. Nguyễn Đắc Khoa	01
33	Phòng trừ bệnh hại cây trồng bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng và các tác nhân kích thích tính kháng bệnh lưu dẫn trong cây (hóa chất, vi sinh vật, dịch trích thực vật)	TS. Nguyễn Đắc Khoa	02
34	Nghiên cứu, bảo tồn và khai thác sự đa dạng di truyền của các loài cây trồng quan trọng: lúa, đậu nành, bắp, các cây rau màu	TS. Nguyễn Lộc Hiền	01
35	Ứng dụng Công nghệ Sinh học (kỹ thuật di truyền phân tử, phương pháp chuyển gen, phân tích sinh hóa và nuôi cấy mô) trong chọn tạo và cải thiện giống cây trồng	TS. Nguyễn Lộc Hiền	01
36	Ứng dụng vi sinh vật có lợi và ly trích các hợp chất từ vi sinh vật trong phòng trừ dịch hại cây trồng	PGS.TS. Nguyễn Minh Chơn	01
37	Khảo sát khả năng ức chế hoạt động của enzyme α -amylase và α -glucosidase từ dịch trích của các nguồn thực vật và xạ khuẩn sưu tập ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Minh Chơn	01
38	Đa dạng sinh học nhóm lúa thơm xuất khẩu tại vùng ven biển cao ở DBSCL	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ	01
39	Đa dạng sinh học xen canh các cây trồng cạn ngắn ngày sà lách, đậu xanh, đậu phộng trên đất giồng cát	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ	01
40	Phòng trừ bệnh hại cây trồng ở Đồng Bằng sông Cửu Long bằng biện pháp sinh học sử dụng vi sinh vật đối kháng	TS. Nguyễn Thị Thu Nga	01
41	Cải thiện chất lượng trứng gà thông qua các gen chỉ thị	TS. Nguyễn Thị Kim Khang	01

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
42	Cải thiện chất lượng thịt thông qua các chỉ thị phân tử	TS. Nguyễn Thị Kim Khang	01
43	Chọn tạo giống gia cầm có sức đề kháng cao	TS. Nguyễn Thị Kim Khang	01
44	Ứng dụng các kỹ thuật sinh học phân tử trong nghiên cứu vi sinh vật dại cỏ của gia súc nhai lại	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	01
45	Nghiên cứu một số giải pháp để nâng cao năng suất và chất lượng thịt của gia súc nhai lại	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	01
46	Đánh giá vai trò của một số gen dự tuyển trên năng suất sinh sản, chất lượng thịt và khả năng kháng bệnh của các giống heo địa phương	PGS.TS. Nguyễn Trọng Ngữ	01
47	Ứng dụng công nghệ di truyền trong chọn giống đậu nành chống chịu sâu hại	TS. Nguyễn Phước Đăng	01
48	Sử dụng dấu phân tử trong việc chọn tạo giống lúa cho vùng đất nhiễm mặn	TS. Nguyễn Phước Đăng	01
49	Phân tích độc lực của các chủng <i>Edwardsiella ictaluri</i> gây bệnh trên cá tra Việt Nam và đa dạng di truyền của chúng	TS. Nguyễn Quốc Bình PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01
50	Tương quan thành phần dinh dưỡng & đa dạng di truyền của rong bún (<i>Enteromorpha intestinalis</i>) đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	01
51	Nghiên cứu ứng dụng công nghệ Bio-floc trong nghề nuôi Artemia	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	01
52	Di truyền chọn giống Artemia: Ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Văn Hòa	01
53	Ứng dụng công nghệ ADN chọn lọc giống Thỏ, Dê và Vịt để nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm	GS.TS. Nguyễn Văn Thu PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Đông	02
54	Ứng dụng công nghệ vi sinh để sản xuất thức ăn bổ sung cho gia súc & gia cầm	GS.TS. Nguyễn Văn Thu PGS.TS. Nguyễn Thị Kim Đông	03
55	Vai trò của silic trên sự chống chịu stress của thực vật	TS. Phạm Phước Nhãm	01
56	Chất béo và các hợp chất thiên nhiên	TS. Phạm Phước Nhãm	01
57	Các hợp chất có hoạt tính sinh học	TS. Phan Thị Bích Trâm	01
58	Các nghiên cứu về enzyme	TS. Phan Thị Bích Trâm	01
59	Chó Phú Quốc, chó Rhodesia, chó xoáy Thái Lan và đa dạng di truyền của chúng	PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01
60	Đa dạng di truyền cây tràm gió ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01
61	Nuôi cây té bào cây nhân sâm (<i>Panax sp.</i>) nhằm sản xuất dược phẩm	PGS.TS. Trần Nhân Dũng PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	03
62	Chọn lọc nguồn gen có ảnh hưởng đến tạo hệ thống dẫn khí trong rễ lúa	PGS.TS. Trần Kim Tính	01
63	Lượng hóa NPK do vinh sinh vật cố định và huy động từ đất góp phần vào cân bằng dinh dưỡng trong đất	PGS.TS. Trần Kim Tính	01
64	Tương tác đất-vi sinh vật và hấp thu dinh dưỡng của cây trồng	PGS.TS. Trần Kim Tính	01
65	Khảo sát bộ gen đậu nành liên quan đến các tính trạng nông học và chất lượng hạt (hàm lượng protein, lipid) bằng dấu SSRs	PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	01
66	Đột biến đậu xanh làm nguồn vật liệu cho việc chọn lọc giống chín sớm, đồng loạt bằng EMS	PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	01
67	Khảo sát biến dị di truyền của việc lai và ghép các giống ót bằng các đặc tính hình thái, nông học và dấu phân tử SSRs	PGS.TS. Trương Trọng Ngôn	01

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
68	Bệnh học thủy sản: nghiên cứu nguyên nhân và tác nhân gây bệnh trong thủy sản, các yếu tố lan truyền bệnh và dịch tễ học trong thủy sản	PGS.TS. Từ Thanh Dung	01
69	Sự kháng thuốc kháng sinh (và sự nhạy thuốc) của vi khuẩn gây bệnh trên cá và trong môi trường nuôi thủy sản. Cơ chế kháng thuốc của vi khuẩn gây bệnh và vi khuẩn trong ao nuôi cá	PGS.TS. Từ Thanh Dung	01
70	Nghiên cứu về khả năng đáp ứng miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu chống lại bệnh do vi sinh vật gây bệnh trên một số loài cá nuôi kinh tế ở Việt Nam	PGS. TS. Từ Thanh Dung	01
71	Nghiên cứu cơ chế lan truyền Genes kháng thuốc kháng sinh của vi khuẩn trong môi trường nuôi thủy sản	PGS. TS. Từ Thanh Dung	01
72	Phá quang kỳ cho tập đoàn giống lúa mùa	PGS.TS. Võ Công Thành	01
73	Chọn tạo giống lúa thơm chịu mặn, kháng sâu bệnh chính tại vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Võ Công Thành	01
74	Tuyển chọn và phát triển cây ăn trái cho vùng Đồng bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Võ Công Thành	01
75	Ứng dụng marker phân tử trong chọn tạo giống lúa cho vùng bị ảnh hưởng mặn, hạn	TS. Vũ Anh Pháp	01
76	Chọn tạo giống lúa chất lượng cao thích ứng với điều kiện biến đổi khí hậu	TS. Trần Ngọc Thạch	01
77	Nghiên cứu cải thiện khả năng chống chịu sâu bệnh và điều kiện bất lợi cho một số giống lúa chất lượng cao	TS. Trần Ngọc Thạch	01
78	Genetic engineering in bacteria, fungi and plant	Assoc. Prof. Pornthap Thanonkeo	01
79	Plant biotechnology (such as plant tissue culture, genetic engineering)	Assoc. Prof. Pornthap Thanonkeo	01
80	Pathogen interactions and their effect on rice defense	Prof. Godelieve Gheysen	01
81	Lectins from plant parasitic nematodes	Prof. Godelieve Gheysen	01
82	Functional analysis of plant genes involved in defense to nematode infection	Prof. Godelieve Gheysen	01
83	Introduction of brown plant hopper resistance in rice using RNAi	Prof. Godelieve Gheysen	01
84	Xây dựng và hoàn thiện các quy trình chế biến nước trái cây từ những cây ăn trái truyền thống của Đồng bằng sông Cửu Long theo hướng ứng dụng Công nghệ Sinh học	PGS.TS. Hà Thanh Toàn	01
85	Nghiên cứu ly trích & khai thác màng sinh học từ thủy sản ở Đồng bằng sông Cửu Long trong cải thiện phẩm chất và khả năng bảo quản các loại quả xuất khẩu	PGS.TS. Hà Thanh Toàn	01
86	Sản xuất một số loại enzyme từ vi sinh vật chuyển gen sử dụng trong chế biến thực phẩm đóng hộp	PGS.TS. Hà Thanh Toàn	01
87	Phân lập các chủng Lactic acid bacteria từ các sản phẩm thực phẩm lên men truyền thống để sản xuất ra bacteriocine và probiotic	TS. Lê Nguyễn Đoan Duy	01
88	Ứng dụng phương pháp PCR-DGGE để truy xuất nguồn gốc của thực phẩm nhờ hệ vi sinh vật trong thực phẩm	TS. Lê Nguyễn Đoan Duy	01
89	Ứng dụng men rượu thuần trong sản xuất thực phẩm và thức uống lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	01
90	Đa dạng sinh học và chức năng của hệ vi sinh vật trong sản phẩm lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	01

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
91	Nghiên cứu và ứng dụng vi sinh vật chịu nhiệt có lợi cho công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	01
92	Vi sinh thực phẩm và An toàn thực phẩm	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	01
93	Chế tạo và sử dụng màng sinh học có khả năng kháng khuẩn trong bảo quản trứng & sản phẩm trứng, thịt & sản phẩm thịt	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	01
94	Sử dụng màng sinh học kết hợp công nghệ enzyme trong cải thiện phẩm chất và khả năng bảo quản các loại quả nhiệt đới	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	01
95	Sản xuất một số loại enzyme vi sinh vật có tiềm năng và sử dụng trong cải thiện cấu trúc và cảm quan nông sản trong quá trình bảo quản và chế biến	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	01
96	Xây dựng và hoàn thiện các quy trình chế biến sản phẩm truyền thống của đại phuơng theo hướng ứng dụng Côngnghệ Sinh học nhằm nâng cao an toàn thực phẩm và kéo dài thời gian bảo quản	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	01
97	Nghiên cứu, phát triển và sản xuất giống vi sinh vật để ứng dụng trong công nghệ thực phẩm và nông nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	01
98	Nghiên cứu cải tiến và phát triển quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm lên men chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	01
99	Ứng dụng Côngnghệ Sinh học trong sản xuất thực phẩm chức năng từ đậu nành	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	01
100	Ứng dụng Côngnghệ Sinh học trong sản xuất nước tương lên men chất lượng cao	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	01
101	Ứng dụng enzyme trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	01
102	Ứng dụng Côngnghệ Sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	01
103	Nghiên cứu động học các quá trình sinh học trong chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	01
104	Biến đổi sinh hóa của cá lóc nuôi sau khi giết mổ và định hướng chế biến sản phẩm có hoạt độ của nước tháp	PGS. TS. Nguyễn Văn Mười	01
105	Liên kết sản xuất cồn sinh học với sản xuất diesel sinh học qua sự sử dụng khí CO ₂	TS. Nghiêm Phú Nhuận	01
106	Food and beverage fermentations	Prof. Yong Deng Hang	01
107	Production of application of enzymes in food processing	Prof. Yong Deng Hang	01
108	Food fermentation	Assoc. Prof. Robertus Nout	01
109	Cereal sciences and technology	Assoc. Prof. Robertus Nout	01
110	Bacterial respiratory chains, quinoprotein dehydrogenases and bacterial cytochrome oxidases	Prof. Kazunobu Matsushita	01
111	Physiology and biochemistry of acetic acid bacteria	Prof. Kazunobu Matsushita	01
112	Development of high temperature fermentation with thermotolerant acetic acid bacteria	Prof. Kazunobu Matsushita	01
113	Molecular strategy for survival in bacteria	Prof. Mamoru Yamada	01
114	High-temperature ethanol fermentation	Prof. Mamoru Yamada	01
115	Structure and function of membrane proteins	Prof. Mamoru Yamada	01
116	Ethanol fermentation technology from biomass	Assoc. Prof. Pornthap Thanonkeo	01
117	Food biotechnology	Prof. Graham Fleet	02
118	Vi sinh vật xử lý môi trường ô nhiễm (nhất là môi trường NUỐC)	GS.TS. Cao Ngọc Điệp	01

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
119	Phân hủy sinh học dioxins	TS. Dương Minh Viễn	01
120	Giảm thiểu ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật ở ĐBSCL	TS. Dương Minh Viễn	02
121	Ứng dụng những kỹ thuật di truyền trong các nghiên cứu về di truyền sinh thái, đánh giá và bảo tồn sự đa dạng di truyền của quần thể thủy sinh vật	TS. Dương Thúy Yên	01
122	Tác động của biến đổi khí hậu lên các hệ sinh thái vùng ven biển ĐBSCL	PGS.TS. Lê Anh Tuấn	01
123	Chất lượng nước ở vùng nước lợ ĐBSCL	PGS.TS. Lê Anh Tuấn	01
124	Cô định đậm sinh học ở cây họ đậu và cây không thuộc họ đậu. Vi sinh vật xử lý ô nhiễm môi trường	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
125	Vi sinh vật kháng dung môi, phân hủy dung môi	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
126	Chọn lọc vi tảo phục vụ cho năng lượng sinh học (biodiesel) được phâmn và xử lý ô nhiễm môi trường	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
127	Tính bền di truyền của các vi sinh vật hoặc thực vật khi thích ứng với sự biến đổi khí hậu	PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01
128	Đa dạng di truyền giun đất ở vùng Đông Nam Bộ	PGS. TS. Trần Nhân Dũng , TS. Nguyễn Thanh Tùng	01
129	Đa dạng di truyền cây rừng có nguy cơ tuyệt chủng ở Cà Mau - Phú Quốc	PGS. TS. Trần Nhân Dũng	01
130	Agricultural waste utilization and treatment	Prof. Yong Deng Hang	01
131	Dược tính cây nghệ đen Đồng Văn	TS.BS. Dương Xuân Chữ PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01
132	Dược tính cây sa kê trên <i>Candida albicans</i>	TS.BS. Dương Xuân Chữ PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01
133	Phát triển Biochips chẩn đoán & phòng trị bệnh di truyền con người (thiếu năng trí tuệ, tim bẩm sinh)	PGS.TS. Đỗ Văn Xê TS.BS. Trần Đỗ Hùng	01
134	Sàng lọc các cây thuốc có khả năng chống oxy hóa	TS. Đái Thị Xuân Trang	01
135	Sàng lọc các cây thuốc có khả năng điều trị tiểu đường	TS. Đái Thị Xuân Trang	01
136	Vi khuẩn lao và sự kháng thuốc kháng sinh	TS.BS. Trần Đỗ Hùng	01
137	Vi sinh vật gây bệnh tiêu chảy và vaccine kháng khuẩn	TS.BS. Trần Đỗ Hùng	01
138	Analysis of primary structure of protein	Assoc.Prof. Kaeko Kamei	01
139	Analysis of biomolecule function	Assoc.Prof. Kaeko Kamei	01
140	Nghiên cứu tình hình đột biến mêt đoạn nhỏ trên nhiễm sắc thể Y ở bệnh nhân nam vô sinh tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ	PGS.TS Nguyễn Trung Kiên PGS.TS Trần Nhân Dũng	01
141	Nghiên cứu siêu kháng nguyên của tụ cầu vàng (<i>Staphylococcus aureus</i>) tại một số bệnh viện của Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. BS Trần Đỗ Hùng	01
142	Nghiên cứu chế tạo bộ xét nghiệm Elisa phát hiện nọc độc rắn cho việc chẩn đoán và điều trị trong lâm sàng tại khu vực Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. BS Trần Đỗ Hùng	01
142	Nghiên cứu hoạt tính của chất trích ly từ cây nha đam (<i>Aloe vera</i>) trên vi khuẩn sinh mụn (<i>Propionibacterium acnes</i>)	TS. BS Huỳnh Văn Bá PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

2

Phần 1. Học phần bổ sung

1.1 Có bằng Đại học ngành phù hợp: Công nghệ Sinh học, học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
Phần kiến thức cơ sở									
2	CS601	Phương pháp nghiên cứu khoa học công nghệ sinh học	2	x		30			I, II
3	CSS610	Sinh hóa nâng cao	2	x		30			I, II
4	CS633	Công nghệ tế bào	2	x		30			I, II
5	CS602	Sinh học phân tử tế bào	3		x	30	30		I, II
6	CSS601	Cơ sở công nghệ sinh học	3		x	30	30		I, II
7	CSS602	Tin sinh học	3		x	30	30		I, II
8	CS611	Di truyền phân tử	3		x	30	30		I, II
9	CSS611	Công nghệ di truyền nâng cao	3		x	30	30		I, II
10	CSS612	Phân tích hóa học kỹ thuật cao	3		x	30	30		I, II
11	CSS603	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm	2		x	30			I, II
12	CS622	Thiết kế quy trình kỹ thuật công nghệ sinh học	2		x	30			I, II
<i>Cộng phần kiến thức chung và kiến thức cơ sở: 13 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
13	CS612	Công nghệ vi sinh	2	x		30			I, II
14	CS609	Virus học	2	x		30			I, II
15	CSS604	Bộ gene học nâng cao	2	x		30			I, II
16	CSS605	Protein-enzyme học	2	x		30			I, II
17	NN730	Miễn dịch học	2	x		30			I, II
18	CS631	Công nghệ sinh học môi trường	2	x		30			I, II
19	CS613	Thực tế cơ sở Công nghệ sinh học	1	x			30		I, II
20	CS608	Nuôi cây mô thực vật	3		x	30	30		I, II
21	CS606	Vi sinh vật chuyên sâu	3		x	30	30		I, II
22	CSS605	Chuyển nạp gene cây trồng	3		x	30	30		I, II
23	CSS606	Cô định đậm sinh học	3		x	30	30		I, II
24	CS619	Lên men thực phẩm	3		x	30	30		I, II
25	CSS607	Khía cạnh xã hội của công nghệ sinh học	2		x	30			I, II
26	CS632	Đa dạng sinh học	2		x	30			I, II
27	CS626	Chọn tạo giống cây trồng	2		x	30			I, II
28	CSS608	Chất sinh trưởng thực vật	2		x	30			I, II
29	CS634	Tương tác giữa cây trồng và vi sinh vật	2		x	30			I, II
30	CSS609	Công nghệ sinh học cây ăn quả	2		x	15	30		I, II
31	CS620	Bảo quản và chế biến nông sản	2		x	30			I, II
32	CS621	Vi sinh vật trong bảo quản và chế biến thực phẩm	2		x	30			I, II
33	CS623	Độc chất học trong thực phẩm	2		x	30			I, II
34	CS616	Nấm học	2		x	30			I, II
35	CS610	Công nghệ sinh học động vật	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng phần kiến thức chuyên ngành: 17 TC (Bắt buộc: 13 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>									
		Tổng cộng học phần bổ sung	30	22	8				

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp theo hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Nhân chủng học, Động vật học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Sinh thái học, Di truyền học, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức bổ sung									
1	CSS610	Sinh hóa nâng cao	2	x		30			I, II
2	CS611	Di truyền phân tử	3		x	30	30		I, II
3	CSS611	Công nghệ di truyền nâng cao	3		x	30	30		I, II
4	CSS612	Phân tích hóa học kỹ thuật cao	3		x	30	30		I, II
5	CS606	Vi sinh vật chuyên sâu	3	x		30	30		I, II
6	CS609	Virus học	2		x	30			I, II
7	CS631	Công nghệ sinh học môi trường	2		x	30			I, II
		Tổng cộng	9	5	4				

Phần 2. Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ (12 TC gồm 8 TC bắt buộc và 4 TC tự chọn)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	CS901	Sinh học phân tử nâng cao	3	x		45				I
2	CS907	Bộ gen học nâng cao	2	x		30				II
3	CS908	Protein học nâng cao	3	x		45				I
4	CS909	Công nghệ sinh học thực phẩm	2		x	30				II
5	CS910	Công nghệ sinh học môi trường	2		x	30				II
6	CS911	Công nghệ sinh học thủy sản	2		x	30				II
7	CS912	Công nghệ sinh học chăn nuôi	2		x	30				II
8	CS913	Công nghệ sinh học thú y	2		x	30				II
9	CS914	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	2		x	30				II
10	CS915	Công nghệ sinh học cây trồng	2		x	30				II
11	CS916	Công nghệ sinh học y dược	2		x	30				II
12	CS917	Khía cạnh xã hội của công nghệ sinh học	2		x	30				II
13	CS918	Đa dạng sinh học nâng cao	2		x	30				II
		Tổng cộng	12	8	4					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện

Đối với NCS học chương trình 3 năm (đã có bằng thạc sĩ)

+ Chuyên đề 1: HKII năm 1

+ Chuyên đề 2: HKI năm 2

Đối với NCS học chương trình ≥ 4 năm (chưa có bằng thạc sĩ)

2

- + Chuyên đề 1: HKII năm 2
- + Chuyên đề 2: HKI năm 3

2.3 Tiêu luận tổng quan (3TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4

Cần Thơ, ngày 12 tháng 1 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

VIỆN NC&PT CÔNG NGHỆ SINH HỌC
VIỆN TRƯỞNG



Lê Việt Dũng

Trần Nhân Dũng

Lê Việt Dũng

Trần Nhân Dũng

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Công nghệ thực phẩm
Mã ngành: 62 54 01 01

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Công nghệ thực phẩm (Food Technology)
2	Mã ngành	62 54 01 01
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Công nghệ thực phẩm, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Công nghệ thực phẩm
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo Tiến sĩ ngành Công nghệ thực phẩm nhằm đào tạo tiến sĩ Công nghệ thực phẩm có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có năng lực thực hành, tận tụy với nghề nghiệp, có khả năng tiếp tục phát triển trong chuyên môn và ý thức phục vụ nhân dân, đáp ứng nhu cầu phát triển nguồn nhân lực và kinh tế của đất nước. Tiến sĩ ngành Công nghệ thực phẩm có kiến thức chuyên môn sâu và rộng về các quá trình cơ sở trong chế biến thực phẩm nhằm phục vụ cho việc nghiên cứu chuyên sâu đối với định hướng nghiên cứu hoặc nắm bắt quy trình công nghệ trong nhà máy và phát triển các sản phẩm mới đối với định hướng ứng dụng. Nghiên cứu sinh có khả năng quản lý chất lượng an toàn thực phẩm, đồng thời có kiến thức về tồn trữ và bảo quản thực phẩm sau thu hoạch. Bên cạnh đó có khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chủ trong phương pháp làm việc và nghiên cứu khoa học, biết phân tích các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành Công nghệ thực phẩm, hình thành kỹ năng tư duy nghiên cứu độc lập và sáng tạo.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	
	LO.1	Có hiểu biết về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lenin; Đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Tư tưởng Hồ Chí Minh; có các kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo; có sức khỏe, đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc;
	LO.2	Có kiến thức cơ bản và nâng cao về Thông kê ứng dụng và phương pháp thiết kế thí nghiệm đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn; Có kiến thức cơ bản và nâng cao về hóa sinh thực phẩm, vi sinh thực phẩm, công nghệ sinh học thực phẩm và nguyên lý của các

12

		quá trình chế biến thực phẩm. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về các quá trình vật lý trong tồn trữ và chế biến thực phẩm. Có kiến thức cơ bản và nâng cao về quản lý chất lượng thực phẩm Có kiến thức cơ bản và nâng cao về các giá trị dinh dưỡng của thực phẩm
6.2	Kỹ năng	LO.3 Có trình độ tin học tương đương trình độ B; Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong ngành công nghệ thực phẩm
		LO.4 Có đủ trình độ và tự tin trong nghiên cứu khoa học độc lập, biết phân tích và giải quyết vấn đề liên quan đến các quy trình chế biến thực phẩm và phát triển sản phẩm mới.
		LO.5 Có kỹ năng làm việc tập thể, đủ khả năng và trình độ để xây dựng các qui trình sản xuất thực phẩm hiện đại, vừa có thể chuyển giao công nghệ cho doanh nghiệp
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	LO.6 Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp; khả năng làm việc nhóm, khả năng tự học và làm việc độc lập;
		LO.7 Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3-4 năm.

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Đa dạng hóa các dạng sản phẩm chế biến từ đậu	PGS.TS. Hà Thanh Toàn	1
2	Nghiên cứu khả năng trích các hợp chất có hoạt tính sinh học từ rau, đậu, củ, quả ứng dụng trong chế biến thực phẩm	PGS.TS. Hà Thanh Toàn TS. Phan Thị Bích Trâm	2
3	Ứng dụng enzyme trong chế biến và bảo quản nông sản thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Văn Mười	1
4	Công nghệ sau thu hoạch rau quả	PGS. TS. Nguyễn Minh	1

2

		Thủy PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
5	Ứng dụng kết hợp các kỹ thuật trong chế biến và bảo quản các sản phẩm thực phẩm (chứa các hợp chất sinh học) từ các nguồn nông sản và cây dược liệu.	PGS. TS. Nguyễn Minh Thủy	2
6	Động học biến đổi chất dinh dưỡng trong quá trình chế biến thực phẩm	PGS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
7	Phát triển sản phẩm mới với giá trị gia tăng từ nguồn nông sản phô biến ở đồng bằng sông Cửu Long	PGS. TS. Nguyễn Minh Thủy	1
8	Ứng dụng công nghệ sinh học trong chế biến và bảo quản các sản phẩm rau, quả	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
9	Nghiên cứu động học của các quá trình chế biến và bảo quản nông sản, thực phẩm	PGS.TS. Lý Nguyễn Bình	1
10	Mô hình hóa kiểm soát phân bố nhiệt độ sản phẩm trong không gian 3 chiều các thiết bị chế biến thực phẩm (<i>thanh trùng, tiệt trùng, kho bảo quản thực phẩm</i>)	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
11	Mô hình hóa phỏng đoán và kiểm soát nhiệt độ sản phẩm trong quá trình xử lý nhiệt	PGS.TS. Võ Tấn Thành	1
12	Nghiên cứu trích ly, sản xuất và ứng dụng enzyme trong chế biến thực phẩm	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
13	Tác động của hiện tượng truyền đến phẩm chất nguyên liệu, thực phẩm trong các tiến trình chế biến bảo quản.	TS. Bùi Hữu Thuận	1
14	Đa dạng hóa các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, hạt và củ lương thực	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Duy PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
15	Nghiên cứu trích ly, đánh giá hoạt tính các hoạt chất sinh học từ thực vật và ứng dụng để sản xuất thực phẩm chức năng	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Duy	1
16	Nghiên cứu chế biến protein thủy phân từ phụ phẩm các nhà máy chế biến thủy sản ở khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Công Hà PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Duy	1
17	Nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các ứng dụng từ các chế phẩm β-glucan của nấm men bia	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
18	Nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm từ gạo hoặc nếp nảy mầm	PGS.TS. Nguyễn Công Hà PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Duy	1
19	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nghiên cứu chế biến và đa dạng hóa các sản phẩm gạo hoặc nếp nảy mầm	PGS.TS. Nguyễn Công Hà	1
20	Các biến đổi hóa lý tác động đến hiệu quả thu nhận và chế biến sản phẩm giàu protein từ thịt cá lóc nuôi vùng đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS Nguyễn Văn Mười	1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

2

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: Công nghệ thực phẩm, học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
2	NN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
<i>Tổng cộng 5 TC (Bắt buộc: 5 TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	NN648	Thống kê ứng dụng	2	x		20	20		I, II
4	NN670	Nguyên lý các quá trình chế biến thực phẩm	2	x		30			I, II
5	NN669	Các quá trình truyền và động học phản ứng	2	x		30			I, II
6	NN676	Hóa sinh thực phẩm	3	x		30	30		I, II
7	NN675	Vi sinh thực phẩm	3	x		30	30		I, II
<i>Tổng cộng 12 TC (Bắt buộc: 12 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
8	NN665	Các kỹ thuật chế biến thực phẩm hiện đại	2	x		30			I, II
9	NN671	Quá trình nhiệt độ cao trong chế biến thực phẩm	3	x		30	30		I, II
10	NN672	Quá trình nhiệt độ thấp trong chế biến thực phẩm	3	x		30	30		I, II
11	NN677	Lên men thực phẩm	3	x		30	30		I, II
12	NN679	Thực phẩm chức năng	2	x		30			I, II
<i>Tổng cộng 13 TC (Bắt buộc: 13 TC)</i>									
		Tổng cộng	30	30					

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Công nghệ chế biến thủy sản, Công nghệ sau thu hoạch, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức cơ sở									
1	NN601	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
2	NNP602	Tính chất vật lý của thực phẩm	2		x	15	30		I, II
3	NN653	Các PP phân tích hóa học hiện đại	2		x	30			I, II
<i>Tổng cộng 4TC (Bắt buộc: 2TC; Tự chọn 2TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
4	NN679	Thực phẩm chức năng	2	x		30			I, II
5	NN682	Dinh dưỡng cộng đồng	2		x	30			I, II
6	NN666	Sản xuất thực phẩm sạch	2		x	30			I, II
7	NNP604	Chất keo thực phẩm	2		x	30			I, II
<i>Tổng cộng 4TC (Bắt buộc: 2TC; Tự chọn 2TC)</i>									
		Tổng cộng	8	4	4				

2

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	NN942	Chuỗi giá trị trong sản xuất thực phẩm	2	x		30				I
2	NN931	Kỹ thuật thực phẩm chuyên sâu	2	x		30				I
3	NN932	Các kỹ thuật chế biến thực phẩm mới trên thế giới	2	x		30				II
4	NN943	Công nghệ sau thu hoạch nông sản chuyên sâu	2	x		30				II
5	NN930	Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm	2		x	30				I
6	NN933	Enzyme thực phẩm chuyên sâu	2		x	30				II
7	NN944	Kỹ thuật sản xuất sạch hơn và thực phẩm hữu cơ	2		x	30				II
8	NN945	Vi sinh thực phẩm chuyên sâu	2		x	30				II
Tổng cộng			12	8	4					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ của 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**



Hà Thanh Toàn

**HĐKH-ĐT
CHỦ TỊCH**

Lê Việt Dũng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỞNG KHOA NN-SHUD

Lê Văn Hòa

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài trong nước): Trong nước (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Kỷ yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25-2	4-11		5	5	Tự chọn theo mục 3
3.1	Thuyết trình seminar	1	4				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	8				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			52	17	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Khoa học cây trồng
Mã ngành: 62 62 01 10

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Khoa học cây trồng (Crop Science)
2	Mã ngành	62 62 01 10
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Khoa học cây trồng, Khoa Nông nghiệp và Sinh học ứng dụng
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bù sung kiến thức)	Khoa học cây trồng
4.2	Ngành gần (học bù sung kiến thức)	- Bảo vệ thực vật - Di truyền và chọn giống cây trồng
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo tiến sĩ ngành Khoa học cây trồng đào tạo tiến sĩ có chuyên môn sâu và rộng về kỹ thuật trồng trọt, cơ chế sinh lý và cơ sở di truyền của cây trồng để vận dụng trong nghiên cứu và thực tế sản xuất có hiệu quả.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<p>LO.1 Nghiên cứu sinh phân tích đánh giá được về tình hình sinh lý, dinh dưỡng, hệ sinh thái cây trồng, vận dụng được nguyên lý sản xuất giống cây trồng mới trong điều kiện cụ thể.</p> <p>LO.2 Nghiên cứu sinh sử dụng phân tích số liệu chuyên sâu và trình bày tập báo cáo, bài báo cáo khoa học để công bố kết quả nghiên cứu khoa học hiệu quả.</p> <p>LO.3 Nghiên cứu sinh có khả năng phát hiện vấn đề mới trong thực tế nghiên cứu và sản xuất, định hướng và thực hiện tốt các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực khoa học cây trồng.</p>
6.2	Kỹ năng	<p>LO.4 Nghiên cứu sinh tự phát hiện và xử lý tình huống ở mức độ chuyên sâu.</p> <p>LO.5 Sắp xếp và quản lý công việc khoa học và hiệu quả.</p> <p>LO.6 Sử dụng có hiệu quả kiến thức ngoại ngữ trong học tập và nghiên cứu.</p>
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDDT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDDT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	

	LO.7	Có thái độ làm việc độc lập, tự tin và lòng nhiệt tình trong nghề nghiệp, sẵn sàng làm việc với người khác, biết xem xét và chấp nhận các quan điểm khác. Tự nâng cao trình độ chuyên môn.
	LO.8	Có khả năng tự học suốt đời, có khả năng cập nhật kiến thức, tiếp tục nghiên cứu và học tập chuyên sâu về khoa học cây trồng, sáng tạo trong công việc.
	LO.9	Đáp ứng được với yêu cầu học tập và phục vụ xã hội.

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật gia tăng năng suất và chất lượng sản phẩm cây trồng; - Cây dược liệu.	TS. Lê Vĩnh Thúc	1
2	- Nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật canh tác làm gia tăng hiệu quả đến năng suất và chất lượng sản phẩm cây lúa và cây trồng khác	PGS.TS. Nguyễn Thành Hối	1
3	Dinh dưỡng cây trồng, hệ thống canh tác, bảo quản sau thu hoạch	GS.TS. Nguyễn Bảo Vệ	1
4	Nghiên cứu sinh lý cây trồng, bảo quản sau thu hoạch	PGS.TS. Lê Văn Hòa	1
5	- Chọn lọc <i>in vitro</i> các tế bào cây trồng (lúa, đậu, rau màu) kháng với môi trường stress như mặn, phèn, khô hạn; - Chọn tạo giống cây trồng (hoa cảnh) <i>in vitro</i> bằng xử lý tác nhân vật lý như tia X, tia gamma hay tác nhân hóa học như EMS,MMS,pMS...; - Tạo giống mới bằng kỹ thuật nuôi cây túi phần cây trồng (cà chua, rau cải...).	PGS.TS. Nguyễn Bảo Toàn	1
6	Cơ sở sinh lý ra hoa cây trồng.	PGS.TS. Lê Văn Bé	1
7	Sinh lý-sinh hóa và dinh dưỡng cây trồng trong điều kiện bất lợi.	PGS.TS. Phạm Phước Nhãm	2
8	Đánh giá phát triển nguồn gen lúa mùa, lúa hoang của tỉnh Cà Mau trong bối cảnh biến đổi khí hậu và hội nhập kinh tế	TS. Nguyễn Phước Đăng	2
9	- Nghiên cứu tính thơm của lúa trong điều kiện mặn; - Nghiên cứu lúa chống chịu phèn mặn.	PGS.TS. Võ Công Thành	1
10	Hệ thống canh tác theo tiêu vùng sinh thái và thích ứng biến đổi khí hậu.	PGS.TS. Nguyễn Duy Càn	1
11	Nghiên cứu mô hình hóa, ánh sáng và sự biến đổi khí hậu,...đến sản xuất cây trồng.	PGS.TS. Lê Thanh Phong	3

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

12

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: Khoa học cây trồng, học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		30			I, II
2	NN601	Phương pháp luận trong nghiên cứu khoa học	2	x		30			I, II
<i>Công: 5 TC (Bắt buộc 5 TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	NN708	Hệ sinh thái cây trồng	2	x		30			I, II
4	NN710	Thâm cứu sinh lý thực vật	2	x		30			I, II
5	NN714	Thâm cứu dinh dưỡng cây trồng	2	x		30			I, II
6	NN711	Sinh hoạt học thuật	2		x	30			I, II
7	NN797	Tin học ứng dụng và mô hình hóa	3		x	30	30		I, II
8	NN686	Thông kê, phép thí nghiệm ứng dụng	2		x				I, II
9	NN693	Chất hữu cơ trong đất	2		x	20	20		I, II
10	NN704	Phân tích hệ thống canh tác	2		x	30			I, II
11	NN719	Công nghệ hạt giống	2		x	30			I, II
12	NN760	Công nghệ di truyền	2		x	20	20		I, II
<i>Công: 10 TC (Bắt buộc 6 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
13	NN712	Thực tập giáo trình	2	x			60		I, III
14	NNC601	Thâm cứu sản xuất cây ngắn ngày	3	x		30	30		I, II
15	NN722	Thâm cứu sản xuất rau	2	x		20	20		I, II
16	NNC602	Thâm cứu sản xuất cây ăn trái A	3	x		30	30		I, II
17	NN727	Thâm cứu sản xuất lúa	2	x		20	20		I, II
18	NN603	Thâm cứu SX cây công nghiệp dài ngày	2		x	20	20		I, II
19	NNC607	Sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu	2		x	20	20		I, II
20	NN715	Thâm cứu bảo quản sau thu hoạch	2		x	30			I, II
21	NNC604	Sản xuất cây dược liệu	2		x	30			I, II
22	NNC605	Sản xuất hoa kiêng	2		x	30			I, II
23	NNC606	Thâm cứu sản xuất cây trồng sạch	2		x	30			I, II
24	NN687	Sinh lý cây trồng trong điều kiện bất lợi	2		x	30			I, II
25	NN713	Thâm cứu chọn giống cây trồng	2		x	30			I, II
26	NN716	Thâm cứu bảo vệ thực vật	2		x	30			
27	NN717	Thâm cứu phì nhiêu đất	2		x	30			I, II
28	NN720	Nhân giống vô tính	2		x	30			I, II
29	NN721	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2		x	30			
30	NN724	Kỹ thuật xử lý ra hoa cây ăn trái	2		x	30			I, II
<i>Công: 15 TC (Bắt buộc: 11 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>									
		Tổng cộng	30	22	8				

12

1.2 Có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Bảo vệ thực vật, Di truyền và chọn giống cây trồng học bổ sung những học phần sau đây:

T T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
1	NN704	Phân tích hệ thống canh tác	2	x		30			I, II
2	NN724	Kỹ thuật xử lý ra hoa cây ăn trái	2	x		30			I, II
3	NN715	Thâm cứu bảo quản sau thu hoạch	2		x	30			I, II
4	NNC607	Sản xuất nấm ăn và nấm dược liệu	2		x	20	20		I, II
5	NNC606	Thâm cứu sản xuất cây trồng sạch	2		x	30			I, II
6	NN716	Thâm cứu bảo vệ thực vật	2		x	30			I, II
7	NN721	Chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2		x	30			I, II
Tổng cộng				6	4	2			

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ (12 TC).

T T	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	Học kỳ mở
1	NN901	Thâm cứu sinh lý và sinh thái cây trồng	2	x		30			I, II
2	NN902	Thâm cứu phép thí nghiệm sinh học	2	x		30			I, II
3	NN903	Phương pháp viết bài báo khoa học và luận án	2	x		30			I, II
4	NN904	Thâm cứu di truyền chọn giống II	2	x		30			I, II
5	NN905	Thâm cứu dinh dưỡng cây trồng II	2		x	30			I, II
6	NN906	Thâm cứu bảo vệ thực vật II	2		x	30			I, II
7	NN946	Thâm cứu chất điều hòa sinh trưởng thực vật	2		x	30			I, II
8	NN947	Thâm cứu sự ra hoa	2		x	30			I, II
Tổng cộng				12	8	4			

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ của 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học và luận án tiến sĩ (69 TC)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2015

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỞNG KHOA NN-SHƯĐ

nhank

Lê Văn Hòa

Lê Việt Dũng⁴

Lê Việt Dũng

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HĐKH-ĐT
CHỦ TỊCH

Ha Thanh Toan



Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Kỳ yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	Tự chọn theo mục 3
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Khoa học đất
Mã ngành: 62 62 01 03

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Khoa học đất (Soil Science)
2	Mã ngành	62 62 01 03
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Khoa học đất – Khoa Nông nghiệp và SHUD
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Khoa học đất
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng
5	Mục tiêu	Đào tạo Tiến sĩ chuyên ngành Khoa học Đất: có năng lực, có kiến thức sâu về chuyên ngành khoa học đất để đảm đương nhiệm vụ giảng dạy, nghiên cứu khoa học và ứng dụng phục vụ sản xuất một cách có hiệu quả trong điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của DBSCL.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<p>LO.1 Có kiến thức cơ bản về tiếng Anh tương đương trình độ B2 theo khung chuẩn chung Châu Âu</p> <p>LO.2 Có kiến thức cơ bản về các lĩnh vực khoa học tự nhiên, đáp ứng việc nghiên cứu độc lập và khả năng học tập ở trình độ cao hơn.</p> <p>LO.3 Có kiến thức nâng cao về nguồn gốc hình thành, phân bố và đặc tính của các loại đất ở đồng bằng Sông Cửu Long, các tiến trình lý, hóa, sinh học đất, mối quan hệ giữa đất và cây trồng, trong lĩnh vực dinh dưỡng đất, chất hữu cơ trong đất, các biện pháp quản lý và cải tạo đất nhằm cải thiện và nâng cao độ phì nhiêu đất. Có kiến thức chuyên sâu về sử dụng phân bón và áp dụng các biện pháp sinh tổng hợp trong cải tạo đất, sử dụng đất theo hướng bền vững</p>
6.2	Kỹ năng	<p>LO.4 Nắm vững lý thuyết, có trình độ cao về thực hành, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và có năng lực phát hiện, giải quyết các vấn đề thuộc chuyên ngành khoa học đất.</p> <p>LO.5 -Có năng lực nghiên cứu độc lập, phân tích, tổng hợp và xây dựng các dự án sản xuất nông nghiệp theo hướng bền vững. Có khả tự nghiên cứu và tiếp thu các thành tựu khoa học kỹ thuật mới nhằm tự nâng cao trình độ và thích nghi với sự phát triển của xã hội. -Sử dụng thành thạo các phần mềm ứng dụng trong phân tích thống kê sinh học. Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng</p>

2

		thống kê sinh học. Ngoại ngữ: Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDDT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDDT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.6	Có ý thức trách nhiệm công dân; có thái độ và đạo đức nghề nghiệp đúng đắn; có ý thức kỷ luật và tác phong công nghiệp
	LO.7	Có phương pháp làm việc khoa học, biết phân tích và giải quyết các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn ngành nông nghiệp, đúc kết kinh nghiệm để hình thành kỹ năng tư duy, lập luận

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3-4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Cải thiện độ phì nhiêu hóa lý sinh học đất và canh tác cây trồng đạt tiêu chuẩn Global GAP	GS.TS. Võ Thị Gương	2
2	Ảnh hưởng của sản xuất nông nghiệp đến sự phóng thích khí thải gây hiệu ứng nhà kính	GS.TS. Võ Thị Gương	2
3	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến tính chất đất và xây dựng mô hình canh tác thích ứng với đất xâm nhiễm mặn vùng ven biển tây, tỉnh Kiên Giang	GS.TS. Võ Thị Gương	1
4	Động thái chất lân và sử dụng phân lân hiệu quả trong hệ thống thảm canh rau màu ở Đồng Bằng Sông Cửu Long	PGS.TS. Nguyễn Mỹ Hoa	1
5	Sử dụng Biochar trong cải thiện độ phì nhiêu đất và giảm thiểu tác hại môi trường	PGS.TS. Nguyễn Mỹ Hoa	1
6	Ô nhiễm As trong môi trường đất, nước và biện pháp giảm thiểu	PGS.TS. Nguyễn Mỹ Hoa	1
7	Nghiên cứu các công nghệ phân bón hữu cơ và vô cơ mới trong gia tăng năng suất cây trồng và giảm thiểu tác hại môi trường.	PGS.TS. Nguyễn Mỹ Hoa	1
8	Giảm thiểu ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật bằng biện pháp sinh học với sự tham gia của cộng đồng vi sinh vật bản địa.	TS. Dương Minh Viễn	2
9	Phân lập vi khuẩn có lợi trên đất mặn	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1

12

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
10	Nghiên cứu sự lưu tồn và phân hủy sinh học thuốc trừ sâu DDT, DDT và Propoxur (Mipcin)	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
11	Phân lập các vi sinh vật bản địa có khả năng phân hủy thuốc Pacloputrazol trên đất vườn ở vùng đồng bằng sông Cửu Long.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
12	Nghiên cứu vai trò của Chitosan , xử lý sinh học đất ô nhiễm.	TS. Nguyễn Khởi Nghĩa	1
13	Nhận diện các dòng vi sinh có ích trong đất phèn ĐBSCL phục vụ cho nâng cao phì nhiêu đất.	TS. Trần Văn Dũng	1
14	Đặc điểm lý hóa học và hình thái phẫu diện đất phèn theo mối quan hệ vùng sinh thái ở ĐBSCL.	TS. Trần Văn Dũng	1
15	Ứng dụng hệ thống chẩn đoán và khuyến cáo tích hợp (DRIS) trong quản lý dinh dưỡng cho cây bắp lai.	GS.TS Ngô Ngọc Hưng	1
16	Quản lý dưỡng chất theo vùng đặc thù cho một số cây trồng ở ĐBSCL	GS.TS Ngô Ngọc Hưng	1
17	Mô hình biến đổi đất phèn theo các kịch bản biến đổi khí hậu trên đất ĐBSCL.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
18	Mô hình cân bằng muối và tưới cho một số cây trồng cạn trên đất nhiễm mặn	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
19	Biện pháp cải thiện đất phèn theo điều kiện biến đổi khí hậu cho canh tác một số cây trồng ở ĐBSCL.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
20	Biện pháp canh tác lúa giảm phát thải khí nhà kính trên đất phù sa.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
21	Ảnh hưởng của xâm nhập mặn trên tính chất đất phèn và biện pháp cải tạo.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng	1
22	Sử dụng các chất thải trong Nông nghiệp và sinh vật bản địa trong cải tạo đặc tính đất trồng bắp ở ĐBSCL.	GS.TS. Ngô Ngọc Hưng. TS. Tất Anh Thư.	1
23	Nghiên cứu cộng đồng vi khuẩn phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính (CH_4 và N_2O).	TS. Đỗ Thị Xuân	1
24	Đánh giá ảnh hưởng của xâm nhập mặn đến chất lượng đất nông nghiệp.	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
25	Ảnh hưởng của chế độ tưới – khô ngập luân phiên trong canh tác lúa đến động thái chất lân trong đất.	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
26	Ảnh hưởng của chuyển đổi mô hình canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu đến chất lượng đất	PGS.TS. Châu Minh Khôi	1
27	Đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của thành phố Cần Thơ dưới tác động của sự biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
28	Đánh giá bạc màu đất và đề xuất các biện pháp	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1

12

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
	hạn chế, phục hồi tài nguyên đất vùng ven biển ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu.		
29	Khả năng giữ nước và biến động lượng nước hữu dụng trong các nhóm đất chính vùng ĐBSCL phục vụ phát triển cây màu trên đất lúa	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
30	Đặc tính hình thái và các yếu tố ảnh hưởng của các nhóm đất chính vùng ĐBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
31	Đặc tính Vật lý đất và các biện pháp làm đất phù hợp trên các nhóm đất chính vùng ĐBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
32	Các giới hạn của đất ở ĐBSCL và biện pháp bảo tồn tài nguyên đất cho sản xuất nông nghiệp bền vững	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
33	Đánh giá khả năng thích nghi đất đai định lượng cho một số cây màu luân canh trên đất lúa và đề xuất các biện pháp tăng năng suất cây trồng	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1
24	Nghiên cứu biện pháp tổng hợp quản lý dinh dưỡng trên cây lâu năm	TS. Tất Anh Thư. TS. Châu Minh Khôi.	2
35	Xây dựng các biện pháp canh tác lúa làm giảm phát thải khí nhà kính (nitrous oxide và methane).	TS. Cao Văn Phụng	1
36	Nghiên cứu vai trò của vi khuẩn Anammox trong chuyển hóa N ở ĐBSCL	TS. Nguyễn Minh Đông	2
37	Nghiên cứu sinh thái rừng ngập mặn ở ĐBSCL	PGS.TS. Lê Tân Lợi	1
38	Nghiên cứu xử lý tổng hợp để tránh ngộ độc hữu cơ trên cây lúa <i>Oryza sativa L</i> để tăng năng suất và giảm phát thải khí nhà kính ở Hậu Giang	PGS.TS. Trần Kim Tính	1
39	Công nghệ viễn thám trong giám sát nông nghiệp đảm bảo an ninh lương thực	PGS.TS. Võ Quang Minh	1
40	Đánh giá tác động của phân bón xỉ thép đến biến động đặc tính môi trường đất và sinh trưởng của cây lúa.	PGS.TS. Võ Quang Minh	1
41	Sử dụng ảnh viễn thám để dự đoán lũ	GS.TS. Lê Quang Trí	1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: Khoa học đất, học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x					I, II
Cộng: 3TC (Bắt buộc: 3 TC)									
Phản kiến thức cơ sở									
2	NN685	Hóa lý đất	2	x		20	20		I, II

2

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
3	NN686	Thống kê phép thí nghiệm ứng dụng	2	x		30			I, II
4	NN688	Dinh dưỡng cây trồng	2	x		20	20		I, II
5	NN694	Sinh học đất	2	x		20	20		I, II
6	NND606	Ô nhiễm chất hữu cơ trong đất	2	x		20	20		I, II
7	NND609	Sinh thái đất ngập nước	2	x		20	20		I, II
8	NN601	Phương pháp nghiên cứu Khoa học	2		x	30			
9	NN696	Phân loại đất và bản đồ đất	2		x	20	20		I, II

Cộng: 14 TC (Bắt buộc: 12 TC; Tự chọn: 2 TC)

Phản kiến thức chuyên ngành

10	NN689	Đánh giá số liệu hóa phân tích	2	x		30			I, II
11	NN691	Vật lý đất ứng dụng	2	x		20	20		I, II
12	NND602	Phì nhiêu đất ứng dụng	2	x		20	20		I, II
13	NN698	Thực tập giáo trình	1	x			30		I, II
14	NND608	Ứng dụng vi sinh trong cải tạo môi trường đất	2	x		20	20		I, II
15	NND612	Nguyên lý sử dụng thiết bị phân tích	2	x		20	20		I, II
16	NN707	Độc chất trong môi trường đất	2		x	30			I, II
17	NN699	Bảo tồn tài nguyên đất	2		x	30			I, II
18	NN695	Đánh giá và quy hoạch sử dụng đất ứng dụng	2		x	30			I, II
19	NND604	Phân bón và khuyến cáo bón phân	2		x	20	20		I, II
20	NN705	Sản xuất cây trồng hữu cơ	2		x	20	20		I, II
21	NND603	QL và sử dụng đất có vấn đề	2		x	30			I, II

Cộng: 13 TC (Bắt buộc: 11 TC; Tự chọn: 2 TC)

Tổng cộng	30	26	4				
-----------	----	----	---	--	--	--	--

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Quản lý đất đai, Khoa học cây trồng, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phản kiến thức cơ sở									
1	NND606	Ô nhiễm chất hữu cơ trong đất	2	x		20	20		I, II
2	NND609	Sinh thái đất ngập nước	2	x		20	20		I, II
Phản kiến thức chuyên ngành									
3	NND608	Ứng dụng vi sinh trong cải tạo môi trường đất	2	x		20	20		I, II
4	NND612	Nguyên lý sử dụng thiết bị phân tích	2		x	20	20		I, II
5	NN727	Thâm cứu sản xuất lúa	2		x	30			I, II
6	NN723	Thâm cứu sản xuất cây ăn trái	2		x	15	30		I, II
7	NN625	Bệnh trong đất của cây trồng	2		x	15	30		I, II
8	NN609	Công nghệ sinh học trong bảo vệ thực vật	3		x	30	30		I, II
Tổng cộng			8	6	2				

2

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1. Các học phần trình độ tiến sĩ

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	NN913	Vิ sinh học môi trường đất	3	x		30	30			II
2	NN914	Động thái dinh dưỡng môi trường đất	3	x		30	30			II
3	NN916	Vật lý đất	3	x		30	30			II
4	NN915	Ứng dụng công nghệ sinh học trong phát triển bền vững	3		x	30	30			II
5	NN948	Thống kê phép thí nghiệm nâng cao	3		x	30	30			II
6	NN949	Quản lý đất thích ứng với BĐKH	3		x	30	30	30		II
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc 9 TC; Tự chọn: 3 TC)</i>										
Tổng cộng				12	9	3				

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HĐKH-ĐT
CHỦ TỊCH



Lê Việt Dũng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỞNG KHOA NN-SHƯỞ

Lê Văn Hòa

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	Tự chọn theo mục 3
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	<i>Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở</i>	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: KINH TẾ NÔNG NGHIỆP
Mã ngành: 62 62 01 15

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Kinh tế nông nghiệp (Agricultural Economics)
2	Mã ngành	62 62 01 15
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Kinh tế nông nghiệp
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế học và Kinh tế quốc tế
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ nhằm giúp nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức về lý luận kinh tế và kinh tế nông nghiệp, có hiểu biết sâu trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; hỗ trợ nghiên cứu sinh rèn luyện và có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện, dự báo và giải quyết được những vấn đề mới trong thực tiễn của lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn và có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<p>LO.1 Xác định các vấn đề nghiên cứu trong kinh tế nông nghiệp;</p> <p>LO.2 Nắm vững phương pháp luận trong thực hiện nghiên cứu kinh tế và kinh tế nông nghiệp;</p> <p>LO.3 Phát triển các nguyên lý, lý thuyết của chuyên ngành kinh tế nông nghiệp;</p> <p>LO.4 Phân tích định tính và định lượng sự vận hành của thị trường hàng hóa, dịch vụ nông nghiệp và thị trường yếu tố sản xuất trong nông nghiệp;</p> <p>LO.5 Vận dụng các lý thuyết kinh tế để giải quyết các vấn đề khó khăn trong nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p> <p>LO.6 Đánh giá các chính sách kinh tế trong nông nghiệp và phát triển nông thôn;</p>
6.2	Kỹ năng	<p>LO.7 Thực hiện độc lập các nghiên cứu chuyên sâu trong kinh tế và kinh tế nông nghiệp;</p> <p>LO.8 Có khả năng vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tiễn;</p> <p>LO.9 Có kỹ năng ngoại ngữ để hiểu được các báo cáo khoa học chuyên ngành về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực kinh tế nông nghiệp.</p> <p>LO.10 Có khả năng tham gia vào công tác giảng dạy, đào tạo, tư vấn thuộc chuyên ngành kinh tế nông nghiệp</p> <p>LO.11 Có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau</p>
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ

		tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	L.O.12	Chủ động phát hiện, giải quyết vấn đề phát sinh, đúc kết thành những nguyên tắc trong quá trình giải quyết công việc và đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến
	L.O.13	Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn
	L.O.14	Có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới

Chương trình đào tạo chi tiết:

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3-4 năm

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm tập trung liên tục; đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cử nhân Kinh tế nông nghiệp là 4 năm tập trung liên tục; đối với NCS theo hệ đào tạo bán tập trung thì thời gian tối đa là 7 năm.

- Trường hợp NCS không theo học tập trung liên tục được và được Trường chấp nhận thì NCS phải có tổng thời gian học tập và nghiên cứu là 4 năm đối với NCS có bằng thạc sĩ và 5 năm đối với NCS có bằng cử nhân Kinh tế nông nghiệp; trong đó, có ít nhất một giai đoạn 12 tháng tập trung liên tục tại đơn vị đào tạo, thực hiện trong phạm vi 3 năm đầu kể từ ngày ký quyết định công nhận NCS. Thời gian tối đa cho NCS theo hệ bán tập trung là 7 năm.

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn Nghiên cứu sinh	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
I	Nhóm Marketing nông nghiệp:		
1	Phân tích chuỗi giá trị của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở ĐBSCL.	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải	1
2	Phân tích cấu trúc - vận hành - kết quả thị trường (SCP) của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở ĐBSCL.	PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi TS. Lưu Tiến Thuận TS. Huỳnh Trường Huy	1
3	Phân tích phản ứng cung sản phẩm nông thủy sản xuất khẩu ở ĐBSCL		1
II	Nhóm: Kinh tế tài nguyên và môi trường		
1	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL	PGS.TS. Đỗ Văn Xê PGS.TS. Võ Thành Danh	1
2	Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng hiệu quả nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp	TS. Ngô Thị Thanh Trúc TS. Huỳnh Việt Khải	1
3	Đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL		1
4.	Hiệu quả kinh tế và ô nhiễm trong nuôi trồng thủy sản.		1
5	Lượng giá kinh tế về sử dụng tài nguyên và môi trường trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở ĐBSCL		1
III	Nhóm: Chính sách và phát triển kinh tế		
1	Giải pháp chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Võ Thành Danh	1
2	Chính sách xóa đói giảm nghèo	PGS.TS. Lê Khuê Ninh	1
3	Nghiên cứu xây dựng chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nông nghiệp và HTX nông	TS. Phạm Lê Thông	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn Nghiên cứu sinh	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
4	nghiệp trong môi trường hội nhập.		
5	Di cư kinh tế và tham gia phi nông nghiệp của nông hộ		1
	Nghiên cứu hoàn thiện các thể chế, chính sách thị trường nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn.		1
IV	Nhóm: Kinh tế sản xuất		
1.	Phân tích hiệu quả kinh tế của sử dụng các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn TS. Quan Minh Nhựt TS. Phạm Lê Thông TS. Nguyễn Hữu Đặng	1
2.	Đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập cho hộ nông dân ở ĐBSCL.		1
3.	Nghiên cứu phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp ở ĐBSCL.		1
4	Phát triển mô hình nông nghiệp bền vững trong điều kiện toàn cầu hóa.		1
V	Nhóm: Tài chính nông nghiệp		
1	Phát triển thị trường tín dụng nông thôn	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc	1
2	Chương trình tín dụng nông thôn và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình trong sản xuất nông nghiệp.	TS. Trần Ái Kết TS. Phan Đình Khôi	1
3	Vai trò của tín dụng nhỏ trong xóa đói, giảm nghèo ở ĐBSCL.		1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: NCS có bằng tốt nghiệp đại học chính quy ngành Kinh tế nông nghiệp, loại khá trở lên và có ít nhất một năm làm việc chuyên môn trong lĩnh vực kinh tế nông nghiệp. NCS phải học các học phần trình độ thạc sĩ:

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
----	------	--------------	------------	----------	---------	------------	------------	-------------------------	---------------------	--------------

Phần kiến thức chung

1.	ML606	Triết học	4	x		60				I
2.	KT638	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong Kinh tế nông nghiệp	2	x		30				I,II

Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0)

Phần kiến thức cơ sở

1.	KT602	Kinh tế vi mô	3	x		45				I,II
2.	KT604	Kinh tế lượng	3	x		45				I,II
3.	KT606	Kinh tế nông nghiệp	3	x		45				II
4.	KT644	Kinh tế sử dụng đất	2		x	30				I,II
5.	KT645	Kinh tế thực phẩm và dinh dưỡng	2		x	30				I,II
6.	KT646	Kinh tế về biến đổi khí hậu	2		x	30				I,II
7.	KT654	Phân tích lợi ích chi phí	3		x	45				I
8.	KT603	Kinh tế học hành vi	3		x	45				I,II

Cộng: 12 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 3)

Phần kiến thức chuyên ngành

9.	KT608	Kinh tế sản xuất	3	x		45			KT602	II
10.	KT643	Phân tích chính sách nông nghiệp	3	x		45				I
11.	KT609	Marketing nông nghiệp	2	x		30			KT602	II
12.	KT653	Phân tích chuỗi giá trị	2		x	30				I,II
13.	KT642	Kinh doanh nông nghiệp	2		x	30				I,II

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
14.	KT611	Tài chính vi mô	3		x	45				II
15.	KT614	Tài chính công	2		x	30				II
16.	KT615	Tài chính phát triển	3		x	45				I
17.	KT631	Kinh tế phát triển	3		x	45				I, II
18.	KT655	Quản trị kinh doanh quốc tế	2		x	30				I, II
19.	KT657	Quản trị sản xuất và tác nghiệp	3		x	45				I, II
20.	KT627	Hành vi tổ chức	3		x	45				I, II
21.	KTN601	Dự báo kinh tế nâng cao	2		x	30			KT604	I, II
22.	KTN604	Lý thuyết tăng trưởng kinh tế	3		x	45				I, II
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc: 8 TC; Tự chọn: 4)</i>										
		TỔNG CỘNG	30	23	7					

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Phát triển nông thôn, Quản trị kinh doanh, Kinh doanh thương mại, Tài chính ngân hàng, Kế toán, Hệ thống thông tin quản lý, Quản trị nhân lực, Quản trị du lịch và lữ hành, Kinh tế học và Kinh tế quốc tế, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết thực tập ngoài trường	Học phần tiên quyết	Học kỳ mở
1	KT604	Kinh tế lượng	3	x		45				I, II
2	KT606	Kinh tế nông nghiệp	3	x		45				I, II
3	KT608	Kinh tế sản xuất	3	x		45				I, II
		Tổng cộng	9	9	0					

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ.

T T	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết thực tập ngoài trường	Học phần tiên quyết	Học kỳ mở
1	KT901	Kinh tế lượng nâng cao	3	x		45				II
2	KT903	Kinh tế vi mô nâng cao	3	x		45				II
3	KT930	Phân tích Kinh tế vĩ mô	2	x		45				II
4	KT931	Phân tích giá trong thị trường nông nghiệp	2		x	30				II
5	KT932	Phân tích kinh tế sản xuất	2		x	30				II
6	KT933	Lượng giá tài nguyên môi trường nâng cao	2		x	30				II
7	KT934	Phân tích tài chính nông nghiệp	2		x	30				II
		Tổng cộng	12	8	4					

2

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

Lê Việt Dũng

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA

Võ Thành Danh

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25-2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Môi trường đất và nước
Mã ngành: 62 44 03 03

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Môi trường đất và nước (Soil and Water Environment)
2	Mã ngành	62440303
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Khoa học Môi trường, Khoa Môi trường và Tài nguyên Thiên nhiên
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Khoa học môi trường.
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Khoa học đất; Kỹ thuật môi trường; Quản lý tài nguyên và môi trường; Sinh thái học; Kỹ thuật tài nguyên nước; Quản lý đất đai; Công nghệ sinh học.
5	Mục tiêu	Đào tạo chuyên sâu và nghiên cứu lĩnh vực khoa học môi trường đất và nước giúp người học hiểu được các nguyên lý, cơ chế các hiện tượng quá trình tự nhiên diễn ra trong môi trường thông qua quá trình học và nghiên cứu. Người học còn được cung cấp kiến thức tiên tiến góp phần giải quyết được các vấn đề môi trường trong thực tế. Người học còn được đào tạo phương pháp tự học, cập nhật kiến thức và tìm ra vấn đề nghiên cứu, có năng lực tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, tham gia các hội nghị và diễn đàn khoa học. Sau khi tốt nghiệp, người học phát hiện các vấn đề nghiên cứu, lập đề cương và thực hiện các liên quan đến lĩnh vực môi trường; có thể giảng dạy ở các viện, trường đào tạo sinh viên môi trường.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	LO.1 Khối kiến thức chuyên sâu về chất lượng môi trường đất nước đặc biệt là đất ngập nước LO.2 Khối kiến thức lưu truyền độc chất trong môi trường đất và nước LO.3 Khối kiến thức cơ chế phát triển sạch trong sản xuất nông nghiệp LO.4 Kiến thức giảm thiểu ô nhiễm môi trường đất nước và sử dụng tài nguyên đất nước thân thiện với môi trường
6.2	Kỹ năng	LO.5 Phân tích, tổng hợp, giải quyết các vấn đề môi trường trong thực tế LO.6 Tự học, cập nhật kiến thức, phát hiện vấn đề, lập đề cương nghiên cứu LO.7 Viết báo cáo khoa học, thuyết trình, thảo luận các vấn đề khoa học môi trường đất và nước ở các diễn đàn, hội nghị, hội thảo khoa học quốc gia và quốc tế LO.8 Tư vấn và tham gia các dịch vụ về môi trường đất, nước và bảo vệ môi trường LO.9 Kỹ năng giảng dạy, hướng dẫn thực tập nghiên cứu khoa học cho

		sinh viên theo học ngành môi trường
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDDT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDDT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.10	Trung thực, nghiêm túc trong công tác nghiên cứu khoa học, chịu trách nhiệm về số liệu và các báo cáo khoa học chủ trì hay tham gia
	LO.11	Đam mê nghiên cứu, chịu khó và thường cập nhật kiến thức mới, chấp nhận thất bại để tìm ra cái mới.
	LO.12	Nghiêm túc, nhiệt tình tham gia thực hiện các đề tài, dự án cấp quốc gia, quốc tế

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Nghiên cứu và quản lý tổng hợp tài nguyên đa dạng sinh học	PGs. Ts. Nguyễn Hữu Chiếm Ts. Dương Văn Ni Ts. Trương Hoàng Đan PGs. Ts Lê Tấn Lợi	2
2	Chất lượng môi trường đất và nước	PGs. Ts. Nguyễn Văn Công PGs. Ts. Bùi Thị Nga Ts. Phạm Văn Toàn PGs. Ts. Trương Thị Nga Ts. Nguyễn Xuân Hoàng Ts. Ngô Thụy Diễm Trang Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Võ Quang Minh	2
3	Quy hoạch và Quản lý tổng hợp tài nguyên đất, nước và môi trường	PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung Gs. Ts. Lê Quang Trí PGs. Ts. Lê Việt Dũng Ts. Văn Phạm Đăng Trí PGs. Ts. Lê Anh Tuấn Ts. Phạm Văn Toàn Ts. Trần Văn Tỷ Ts. Trần Minh Thuận PGs. Ts. Võ Quang Minh PGs. Ts. Lê Tấn Lợi Ts. Võ Quốc Tuấn Ts. Nguyễn Văn Bé	2
4	Các giải pháp công nghệ trong cải thiện môi trường đất nước	PGs. Ts. Bùi Thị Nga PGs. Ts. Lê Anh Tuấn PGs. Ts. Nguyễn Hữu Chiếm Ts. Nguyễn Xuân Hoàng PGs. Ts. Trương Hoàng Đan Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân	5

10

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
		PGs. Ts. Trương Thị Nga Ts. Nguyễn Xuân Lộc Ts. Ngô Thụy Diễm Trang Ts. Nguyễn Võ Châu Ngân PGs. Ts. Võ Quang Minh	
5	Thể chế - Chính sách về môi trường đất và nước	Gs. Ts. Lê Quang Trí PGs. Ts. Nguyễn Hiếu Trung Ts. Đặng Kiều Nhân Ts. Phan Trung Hiền PGs. Ts. Võ Quang Minh PGs. Ts. Lê Tấn Lợi	3

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: tốt nghiệp đại học ngành Khoa học Môi trường, học các học phần sau đây:

T T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phân kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
Cộng: 3 TC (Bắt buộc 3 TC)									
Phân kiến thức cơ sở									
2	MT615	Bố trí thí nghiệm và thống kê	3	x		30	30		I, II
3	MTK601	Sinh học môi trường	3	x		30	30		I, II
4	MT639	Cấu trúc và chức năng hệ sinh thái	3	x		30	30		I, II
5	MT614	Phương pháp nghiên cứu khoa học môi trường	2		x	30			I, II
6	MT617	Xã hội học môi trường	2		x	30			I, II
7	MT618	Anh văn chuyên ngành	2		x	30			I, II
8	TN709	Quản lý tài nguyên thiên nhiên và suy nghĩ hệ thống	2		x	30			I, II
9	MT668	Phân tích và đánh giá hóa lý nước	2		x	15	30		I, II
10	MT669	Phân tích và đánh giá hóa lý đất	2		x	15	30		I, II
11	MT670	Phân tích và đánh giá sinh học nước	2		x	15	30		I, II
12	MTK602	Phân tích và đánh giá chất lượng không khí	2		x	15	30		I, II
13	MTK603	Phân tích và đánh giá sinh học đất	2		x	15	30		I, II
Cộng: 13 TC (Bắt buộc 9 TC; Tự chọn: 4 TC)									
Phân kiến thức chuyên ngành									
15	MT601	Sinh thái đất ngập nước	3	x		30	30		I, II
16	MT602	Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	3	x		30	30		I, II
17	MTK605	Khoa học MT và an toàn lao động	2	x		30			I, II
18	MT638	Tin học môi trường	2	x		15	30		I, II
19	MT603	Độc chất học môi trường	3		x	30	30		I, II
20	MT605	Bảo tồn đa dạng sinh học	2		x	20	20		I, II
21	MT606	Đánh giá tác động môi trường	2		x	20	20		I, II
22	MTK604	Sinh thái đất ngập nước ứng dụng	2		x	15	30		I, II
23	MT607	Thâm canh nông nghiệp và môi trường	2		x	30			I, II
24	NN735	Quy hoạch và sử dụng đất	2		x	30			I, II
25	NN736	Hệ thống thông tin địa lý và viễn thám	3		x	30	30		I, II

T T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
26	MT604	Quản lý môi trường và công nghệ sạch	2		x	20	20		I, II
27	MT608	Quản lý tổng hợp môi trường đất và nước	2		x	15	30		I, II
28	MT609	Suy thoái và bảo tồn môi trường đất	2		x	30			I, II
29	MT610	Tiến trình di cư và nhập cư giữa nông thôn thành thị	2		x	30			I, II
30	MT611	Biến đổi khí hậu và khả năng thích ứng	2		x	30			I, II
31	MT613	Đánh dấu sinh học trong cảnh báo ô nhiễm môi trường	2		x	15	30		I, II
32	MT625	Quan trắc môi trường	3		x	30	30		I, II
33	MT671	Sinh hoạt học thuật	2		x	15	30		I, II
<i>Cộng: 15 TC (Bắt buộc: 10 TC; Tự chọn: 5 TC)</i>									
		Tổng cộng	31	22	9				

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm

(15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Khoa học đất; Kỹ thuật môi trường;

Quản lý tài nguyên và môi trường; Sinh thái học; Kỹ thuật tài nguyên nước; Quản lý đất đai; Công nghệ sinh học, học bổ sung những học phần sau đây:

T T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
1	MT601	Sinh thái đất ngập nước	3	x		30	30		I, II
2	MT602	Sử dụng đất ngập nước xử lý ô nhiễm	3	x		30	30		I, II
3	MT605	Bảo tồn đa dạng sinh học	2	x		20	20		I, II
<i>Cộng: 8 TC (Bắt buộc: 8 TC; Tự chọn: 0 TC)</i>									
		Tổng cộng	8	8	0				

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ.

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	MT911	Sinh thái đất	2	x		20	20			I, II
2	MT912	Chất lượng môi trường đất và nước	2	x		20	20			I, II
3	MT913	Chu chuyển và tồn lưu độc chất trong hệ sinh thái	2	x		20	20			I, II
4	MT914	Cơ chế phát triển sạch (CDM)	2	x		20	20			I, II
5	MT915	Sinh vật ngoại lai và tác động đến hệ sinh thái đất và nước	2		x	20	20			I, II
6	MT916	Thực vật xử lý ô nhiễm đất	2		x	20	20			I, II
7	MT917	Thực vật chỉ thị môi trường đất	2		x	20	20			I, II
8	MT918	Các phần mềm ứng dụng trong quản lý đất và nước	2		x	20	20			I, II
9	MT919	Đánh giá chất lượng môi trường	2		x	20	20			I, II
		Tổng cộng	12	8	4					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề:
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH-ĐT KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN
CHỦ TỊCH

TRƯỞNG KHOA



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Nguyễn Hiếu Trung



Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	<i>Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở</i>	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Nuôi trồng thủy sản

Mã ngành: 62 62 03 01

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Nuôi trồng thủy sản (Aquaculture)
2	Mã ngành	62 62 03 01
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Khoa Thủy sản
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Nuôi trồng Thủy sản
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản
5	Mục tiêu	Đào tạo người học có trình độ tiến sĩ với kiến thức chuyên sâu, toàn diện về lãnh vực nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành nuôi trồng thủy sản, có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; có khả năng dẫn dắt, và quản lý các hoạt động nghiên cứu; có khả năng trở thành đầu tàu trong các lãnh vực chuyên môn để xử lý các vấn đề ở quy mô khu vực và quốc tế.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<p>LO.1 Có hệ thống kiến thức tổng hợp, toàn diện về nội tiết học và ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản;</p> <p>LO.2 Có kiến thức chuyên sâu và vững vàng về nguyên lý, học thuyết của lãnh vực nghiên cứu của luận án thuộc phạm vi chuyên ngành nuôi trồng thủy sản;</p> <p>LO.3 Có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh trong lãnh vực nghiên cứu của luận án thuộc phạm vi chuyên ngành nuôi trồng thủy sản;</p> <p>LO.4 Có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường, nhất là về môi trường và nguồn lợi thủy sản;</p>
6.2	Kỹ năng	<p>LO.5 Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên sâu của luận án và lãnh vực Nuôi trồng thủy sản</p> <p>LO.6 Có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau;</p>
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDDT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ

2

		ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.7	Có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn;
	LO.8	Có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế;
	LO.9	Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể
	LO.10	Có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1.	Nghiên cứu dinh dưỡng và phát triển thức ăn cho thủy sản	PGS.TS. Trần Thị Thanh Hiền	1
2.	Thành phần giống loài và đặc điểm sinh học của rong lục họ Ulvaceae và Cladophoraceae ở thủy vực nước lợ Đồng bằng sông Cửu Long	TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	1
3.	Đánh giá vai trò và tác động của rong lục họ Cladophoraceae trong ao, đầm nuôi tôm ở Đồng bằng sông Cửu Long, các biện pháp hạn chế sự phát triển và sử dụng chúng làm thức ăn nuôi động vật thủy sản	TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	1
4.	Thành phần loài và đặc điểm sinh học của một số loài cá bống phân bố ở vùng ven biển Sóc Trăng - Bạc Liêu	PGS.TS. Trần Đắc Định	1
5.	Nghiên cứu sản xuất giống và nuôi thương phẩm ốc bươu đồng (<i>Pila polita</i>)	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
6.	Nghiên cứu đặc điểm sinh học sinh sản và thử nghiệm nuôi thảm canh thu trứng cầu gai đen (<i>Diadema setosum</i>)	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
7.	Nghiên cứu các mô hình nuôi thương phẩm hàu (<i>Crassostrea sp</i>), đánh giá chất lượng và thị trường tiêu thụ sản phẩm hàu của ĐBSCL	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo TS. Võ Nam Sơn	1
8.	Thành phần loài và đặc điểm sinh học sinh	PGS.TS. Vũ Ngọc Út	1

12

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
	sản của một số loài thuộc lớp chân đầu (Cephalopoda) ở Đồng bằng sông Cửu Long		
9.	Đa dạng thành phần loài động vật nỗi và tiềm năng sử dụng như nguồn thức ăn tươi sống trong sản xuất giống thủy sản ở DBSCL	PGS.TS. Vũ Ngọc Út	1
10.	Nghiên đặc điểm sinh học sinh sản và thử nghiệm sản xuất giống ốc bươu đồng Pila polita	PGS.TS. Ngô Thị Thu Thảo	1
11.	Nghiên cứu ảnh hưởng của xâm nhập mặn lên hệ thống canh tác nông nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Kiên Giang	TS. Trương Hoàng Minh	1
12.	Nghiên cứu tiềm năng cá cảnh nước ngọt khai thác từ tự nhiên và đề xuất giải pháp khai thác, sử dụng hợp lý tại tỉnh Thừa Thiên Huế và Bình Định	TS. Trần Văn Việt	1
13.	Nghiên cứu giải pháp nuôi tôm theo hướng an toàn sinh học và ổn định	TS. Trương Hoàng Minh	1
14.	Cải thiện chất lượng giống cá sặc rắn (Trichogaster pectoralis Regan, 1909) bằng phương pháp chọn lọc	PGS.TS. Dương Nhựt Long	1
15.	Nghiên cứu thành phần loài và biến động quần dàn của họ cá bống (Gobiidae) và (Eleotridae) phân bố ở các vùng bãi bồi ven biển thuộc các tỉnh Bạc Liêu, Sóc Trăng và Trà Vinh	PGS.TS. Trần Đắc Định,	1
16.	Nghiên cứu biện pháp hạn chế sự phát triển một số loài rong xanh chủ yếu (họ Cladophoraceae) trong ao, đầm nuôi tôm ở Đồng bằng Sông Cửu Long và sử dụng chúng làm thức ăn động vật nuôi thủy sản	PGS.TS. Nguyễn Thị Ngọc Anh	1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 **Có bằng đại học ngành phù hợp:** Nuôi trồng thủy sản, học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1.	ML605	Triết học	3	x					
<i>Cộng: 3 TC (Bắt buộc 3 TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
2.	TS601	Nguyên lý nuôi trồng thủy sản	2	x		30			I, II
3.	TS602	Sinh lý động vật thủy sản	2	x		20	20		I, II
4.	TS603	Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản	3	x		30	30		I, II
5.	TSN606	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		x	20	20		I, II

2

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
6.	TSN607	Chuyên đề tổng hợp kiến thức cơ sở	2		x	30			I, II
7.	TS605	Các hệ sinh thái thủy vực	2		x	30			I, II
8.	TS607	Độc chất học thủy vực	2		x	30			I, II
9.	TS645	Quan trắc sinh học môi trường nước	2		x	30			I, II
10.	TS606	Di truyền phân loại và quản thể	2		x	30			I, II
11.	TSQ602	Nguồn lợi thủy sinh vật	2		x	30			I, II
12.	TSN608	Khoa học môi trường nước	2		x	30			I, II
13.	TSQ616	Sinh học cá	2		x	30			I, II
14.	TSQ604	Nguyên lý quản lý tổng hợp vùng ven biển	2		x	30			I, II

Công: 11 TC (Bắt buộc 7 TC; Tự chọn: 4 TC)

Phần kiến thức chuyên ngành

15.	TS608	Quản lý chất lượng nước trong nuôi trồng thủy sản	2	x		20	20		I, II
16.	TS612	Quản lý dịch bệnh thủy sản	2	x		20	20		I, II
17.	TSN601	Hệ thống sản xuất thủy sản nước mặn/lợ	2	x		30			I, II
18.	TSN602	Hệ thống sản xuất thủy sản nước ngọt	2	x		30			I, II
19.	TSN604	Thực tập giáo trình nuôi trồng thủy sản	3	x			90		I, II
20.	TSN603	Chuyên đề tổng hợp kiến thức chuyên ngành	2		x	30			I, II
21.	TS609	Di truyền thủy sản	2		x	20	20		I, II
22.	TS618	Hệ thống tuần hoàn nuôi trồng thủy sản	3		x	30	30		I, II
23.	TS614	Kinh tế thủy sản	2		x	30			I, II
24.	TS613	Quy hoạch và quản lý nuôi trồng thủy sản	2		x	30			I, II
25.	TS616	Đánh giá và quản lý nguồn lợi thủy sản	2		x	30			I, II
26.	TS617	Anh văn nuôi trồng thủy sản	2		x	30			I, II
27.	TS619	Vệ sinh an toàn thực phẩm thủy sản	2		x	30			I, II
28.	TS621	Miễn dịch học nâng cao	2		x	30			I, II
29.	TS646	Ứng dụng vi sinh vật hữu ích trong quản lý chất lượng nước	2		x	30			I, II
30.	TS648	Quản lý chất lượng trong chuỗi sản xuất thủy sản	2		x	30			I, II
31.	TSN605	Ứng dụng GIS trong quản lý nuôi trồng thủy sản	2		x	20	20		I, II
32.	TS640	Xây dựng và thẩm định dự án thủy sản	2		x	30			I, II

Công: 16 TC (Bắt buộc: 11 TC; Tự chọn: 5 TC)

Tổng cộng

30

21

9

2

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp theo hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Bệnh lý học và chữa bệnh thủy sản, Quản lý nguồn lợi thủy sản, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
1.	TSN607	Chuyên đề tổng hợp kiến thức cơ sở	2	x		30			I, II
2.	TSQ616	Sinh học cá	2	x		30			I, II
3.	TSN606	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học	2		x	20	20		I, II
4.	TS607	Độc chất học thủy vực	2		x	30			I, II
5.	TSN608	Khoa học môi trường nước	2		x	30			I, II
6.	TSQ604	Nguyên lý quản lý tổng hợp vùng ven biển	2		x	30			I, II
7.	TS609	Di truyền thủy sản	2		x	20	20		I, II
8.	TS618	Hệ thống tuần hoàn nuôi trồng thủy sản	3		x	30	30		I, II
9.	TS614	Kinh tế thủy sản	2		x	30			I, II
		Tổng cộng	8	4	4				

Phần 2. Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1. Các học phần trình độ tiến sĩ (12 TC)

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1.	TS901	Nội tiết động vật thủy sản	2	x		30				I,II
2.	TS902	Ứng dụng công nghệ sinh học trong nuôi trồng thủy sản	2	x		20	20			I,II
3.	TS913	Nuôi trồng thủy sản công nghệ cao	2	x		30				I, II
4.	TS917	Thống kê ứng dụng và viết báo cáo khoa học	2	x		20	20			I, II
5.	TS903	Kỹ thuật tết bào	2		x	20	20			I,II
6.	TS904	Miễn dịch học	2		x	30				I,II
7.	TS905	Quan trắc chất lượng nước bằng biện pháp sinh học	2		x	30				I,II
8.	TS906	Đa dạng và bảo tồn sinh vật nước ngọt	2		x	30				I,II
9.	TS907	Đa dạng và bảo tồn sinh vật biển	2		x	30				I, II
10.	TS908	Quản lý tổng hợp vùng ven biển	2		x	30				I,II
11.	TS909	Phương pháp nghiên cứu kinh tế xã hội thủy sản nâng cao	2		x	30				I, II
12.	TS910	Quy trình thẩm định dự án thủy sản	2		x	30				I, II

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
13.	TS911	Công nghệ giống thủy sản	2		x	20	20			I, II
14.	TS912	Dinh dưỡng và thức ăn trong sản xuất giống thủy sản	2		x	30				I, II
15.	TS914	Vi sinh vật hữu ích trong nuôi trồng thủy sản	2		x	30				I, II
16.	TS915	Sinh lý Động vật Thủy sản hô hấp khí trời	2		x	20	20			I, II
17.	TS916	Di truyền bảo tồn động vật thủy sản	2		x	20	20			I, II
Tổng cộng			12	8	4					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề:
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HĐKH-ĐT
CHỦ TỊCH

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
TRƯỞNG KHOA THỦY SẢN



Hà Thanh Toàn

Lê Việt Dũng

Trương Quốc Phú

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài trong nước): Trong nước (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	<i>Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)</i>	5					
	<i>Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF</i>	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25-2	4-11		5	5	Tự chọn theo mục 3
3.1	Thuyết trình seminar	1	4				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,1	10				
3.3	<i>Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở</i>	1	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			52	17	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN
Mã ngành: 62 62 01 16

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Phát triển nông thôn (Rural Development)						
2	Mã ngành	62 62 01 16						
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Viện Nghiên cứu Phát triển DBSCL						
4	Các ngành dự thi							
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Phát triển nông thôn						
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh						
5	Mục tiêu	<ul style="list-style-type: none"> - Được trang bị cơ sở lý thuyết và kiến thức thực tế trong lĩnh vực phát triển nông thôn nhằm tư vấn và hoạch định các chủ trương, chính sách nhà nước cũng như quản lý về phát triển nông thôn và xây dựng nông thôn mới. - Có kỹ năng lập chiến lược và kế hoạch PTNT, tổ chức thực hiện, tham gia và quản lý các chương trình, dự án của địa phương nói riêng và của cả nước nói chung liên quan đến lĩnh vực phát triển nông nghiệp, nông dân và nông thôn; - Có khả năng nghiên cứu khoa học và đào tạo bậc Đại học và Cao học chuyên ngành Phát triển nông thôn, Kinh tế nông nghiệp, Kinh tế phát triển, Phát triển cộng đồng, Kinh tế nguồn lực ở các trường Đại học địa phương, quốc gia và quốc tế. 						
6	Chuẩn đầu ra (LO)							
6.1	Kiến thức	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">LO.1</td> <td>Các lý thuyết, nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển và các kiến thức nâng cao khác để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội nông thôn, phân tích các chính sách và nhân tố ảnh hưởng đến hiện trạng xã hội;</td> </tr> <tr> <td>LO.2</td> <td>Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển ở địa phương và phạm vi vùng;</td> </tr> <tr> <td>LO.3</td> <td>Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn tại địa phương và vùng.</td> </tr> </table>	LO.1	Các lý thuyết, nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển và các kiến thức nâng cao khác để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội nông thôn, phân tích các chính sách và nhân tố ảnh hưởng đến hiện trạng xã hội;	LO.2	Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển ở địa phương và phạm vi vùng;	LO.3	Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn tại địa phương và vùng.
LO.1	Các lý thuyết, nguyên lý về hệ thống, kinh tế, xã hội, chính sách phát triển và các kiến thức nâng cao khác để đánh giá tình hình kinh tế - xã hội nông thôn, phân tích các chính sách và nhân tố ảnh hưởng đến hiện trạng xã hội;							
LO.2	Có kiến thức về nguyên lý phát triển và các quy luật biến đổi về lãnh vực kinh tế, xã hội trong nông nghiệp nông thôn từ đó xác định được định hướng, chiến lược phát triển ở địa phương và phạm vi vùng;							
LO.3	Có kiến thức về phương pháp nghiên cứu, sử dụng các công cụ trong tiếp cận, đánh giá, quản lý các dự án phát triển nông nghiệp nông thôn tại địa phương và vùng.							
6.2	Kỹ năng	<table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr> <td style="width: 15%;">LO.4</td> <td>Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn</td> </tr> <tr> <td>LO.5</td> <td>Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có</td> </tr> </table>	LO.4	Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn	LO.5	Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có		
LO.4	Phân tích chính sách nông nghiệp, xây dựng kế hoạch, vận hành và kiểm soát các hoạt động trong lĩnh vực phát triển nông thôn							
LO.5	Dự báo tình hình phát triển kinh tế-xã hội, nông nghiệp và nông thôn; tổ chức thực hiện các chương trình, dự án phát triển có							

12

		hiệu quả, đảm bảo tính bền vững
	LO.6	Nghiên cứu tìm ra các giải pháp tác động vào cộng đồng góp phần nâng cao đời sống và phát triển năng lực của cộng đồng ở nông thôn
	LO.7	Kỹ năng làm việc nhóm, cộng đồng, phương pháp làm việc khoa học và độc lập; kỹ năng nghiên cứu, viết và trình bày báo cáo khoa học
	LO.8	Giao tiếp thông dụng bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Đọc và hiểu các tài liệu chuyên ngành bằng tiếng Anh hoặc tiếng Pháp
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	L.O.9	Học viên có thái độ tôn trọng sự thật khách quan, bản chất của vấn đề trong phát triển nông thôn;
	L.O.10	Học viên có thái độ khiêm tốn, năng động, tham gia, hòa nhập với cộng đồng địa phương

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3- 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
1	Phân tích hiệu quả sản xuất, tiêu thụ và lợi thế cạnh tranh của các nông sản chủ yếu ở DBSCL		2
2	Phát triển thị trường nông sản trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế		1
3	Giải pháp vốn cho phát triển nông nghiệp và nông thôn ở DBSCL		1
4	Phát triển thị trường tín dụng nông thôn		1
5	Chương trình tín dụng nông thôn và đánh giá hiệu quả kinh tế - xã hội của chương trình trong sản xuất nông nghiệp.	PGS.TS. Dương Ngọc Thành	1
6	Phân tích hiệu quả kinh tế của sử dụng các nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Mai Văn Nam	
7	Phát triển đa dạng hóa ngành nghề và thu nhập cho hộ nông dân ở DBSCL.	PGS.TS. Đỗ Văn Xê	1
8	Nghiên cứu phát triển các dịch vụ hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp ở DBSCL	PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc	
9	Xây dựng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng liên kết vùng nhằm khai thác tiềm lực địa phương	PGS.TS. Võ Thành Danh	1
		PGS.TS. Lưu Thanh Đức	
		TS. Lê Cảnh Dũng	1
		PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1

2

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
10	Phân tích chuỗi giá trị của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở DBSCL		1
11	Đánh giá mức độ hài lòng của người dân đối với chất lượng dịch vụ khám chữa bệnh của các bệnh viện vùng DBSCL.		1
12	Đánh giá thực trạng và hiệu quả chợ truyền thống và hệ thống siêu thị vùng DBSCL .		1
13	Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến cơ cấu sản xuất nông nghiệp ở DBSCL	PGS.TS. Dương Ngọc Thành	1
14	Các yếu tố ảnh hưởng đến sử dụng hiệu quả nguồn lực trong sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Mai Văn Nam PGS.TS. Đỗ Văn Xê	1
15	Đánh giá tác động môi trường đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở DBSCL	PGS.TS. Võ Thành Danh TS. Lê Cảnh Dũng PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung	1
16	Hiệu quả kinh tế và ô nhiễm trong nuôi trồng thủy sản	PGS.TS. Võ Quang Minh	1
17	Lượng giá kinh tế về sử dụng tài nguyên và môi trường trong sản xuất kinh doanh nông nghiệp ở DBSCL	PGS.TS. Lê Văn Khoa GS.TS Lê Quang Trí PGS.TS. Lê Tân Lợi	1
18	Phân tích chính sách bảo vệ rừng/khu bảo tồn/đất ngập nước ở DBSCL	PGS.TS. Nguyễn Hữu Chiếm	1
19	Đánh giá hiệu quả kinh tế-xã hội của các khu du lịch sinh thái ở DBSCL		1
20	Sản xuất lúa 3 vụ và vấn đề độ phì đất đai ở DBSCL		1
21	Theo dõi diễn biến của phù sa theo thời gian ngập lũ ở DBSCL bằng ảnh viễn thám tương quan đến đặc tính hóa lý của đất		1
22	Đánh giá các nguồn tài nguyên đất đai và đề xuất các giải pháp quản lý bền vững	PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Mai Văn Nam	1
23	Giải pháp chính sách phát triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp DBSCL	PGS.TS. Võ Thành Danh PGS.TS. Dương Ngọc Thành	1
24	Nghiên cứu hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh của các ngành hàng nông sản chủ yếu ở DBSCL	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc TS. Lê Cảnh Dũng PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1
25	Nghiên cứu hoàn thiện các thể chế, chính sách thị trường nhằm phát triển nông nghiệp - nông thôn	TS. Phạm Công Hữu	1
26	Đánh giá kết quả thực hiện các chính sách phát triển nông nghiệp của địa phương vùng DBSCL		1
27	Đánh giá thực trạng và giải pháp triển kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp DBSCL		1
28	Nghiên cứu xây dựng chính sách nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp nông nghiệp và HTX nông nghiệp trong môi trường hội nhập		1
29	Những vấn đề phát triển liên quan đến sử dụng nguồn lực, môi trường, dân số nông thôn, tác động của biến đổi khí hậu		1
30	Phân tích ảnh hưởng của chính sách đến hiệu		1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
31	quả kinh tế các mặt hàng nông sản chủ yếu		
32	Phân tích lợi thế cạnh tranh của địa phương trong sản xuất các nông sản chủ yếu		1
33	Phân tích lợi thế cạnh tranh, lợi thế so sánh của các nông sản xuất khẩu chủ yếu		1
34	Quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa		1
35	Cơ chế, tổ chức và chính sách phát triển cánh đồng mẫu lơn DBSCL	TS. Lê Ngọc Thạch PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ	1
36	Phân tích Chính sách và chiến lược việc làm cho lao động nông thôn DBSCL	PGS.TS. Nguyễn Duy Càn TS. Nguyễn Quang Tuyến	1
37	Tác động về mặt xã hội của việc phát triển nuôi trồng thủy sản ở DBSCL	TS. Đào Ngọc Cảnh PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1
38	Vai trò của tổ chức xã hội và khuyến nông trong phát triển nông nghiệp và nông thôn	TS. Nguyễn Hồng Tín	1
39	Tính tồn thương trong nông nghiệp và sinh kế		1
40	Đánh giá sự phát triển mối quan hệ doanh nghiệp trong tổ chức khuyến nông vùng DBSCL.		1
41	Nghiên cứu thực trạng chuyển giao công nghệ của các trường Đại học đến địa phương		1
42	Nghiên cứu các yếu tố tác động đến sự tham gia của dân số nông thôn (<i>Rural Population</i>) trong các dự án đô thị hóa nông thôn		1
43	Các yếu tố giới, dân tộc thiểu số, người nghèo ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận vốn ở nông thôn		1
44	Cách tiếp cận nhằm giảm nghèo cho cộng đồng dân tộc Khmer vùng DBSCL		1
45	Phân tích nhu cầu lao động nông thôn trong bối cảnh cơ giới hóa nông nghiệp ở DBSCL		1
46	Đánh giá hiệu quả đào tạo nghề nông thôn đến đời sống và thu nhập người dân vùng nông thôn DBSCL		1
47	Thực trạng và giải pháp đào tạo nghề phục vụ cho công nghiệp hóa và hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn		1
48	Chuyển dịch lao động trong tiến trình đô thị hóa vùng DBSCL	PGS.TS. Dương Ngọc Thành	1
49	Giải pháp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực cho phát triển nông thôn ở DBSCL	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ	1
50	Thực trạng và giải pháp đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng sự phát triển kinh tế-xã hội vùng DBSCL	PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc TS. Lê Ngọc Thạch PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh	1
51	Dánh giá Vai trò của đội ngũ tri thức và các biện pháp nhằm xây dựng đội ngũ tri thức nhằm đáp ứng nhu cầu của sự nghiệp đầy mạnh CNH-HĐH vùng DBSCL	PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn PGS.TS. Nguyễn Duy Càn TS. Nguyễn Hồng Tín	1
52	Tác động của phát triển hệ thống sản xuất nông nghiệp đến bảo tồn tài nguyên thiên nhiên và phát triển nông thôn		1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
53	Giải pháp sử dụng đất nông nghiệp cho phát triển nông thôn và thích ứng với thay đổi môi trường	TS. Đặng Kiều Nhân PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ PGS.TS. Nguyễn Duy Càn PGS.TS. Dương Ngọc Thành	1
54	Các giải pháp thủy lợi thích hợp cho phát triển nông nghiệp và thủy sản ĐBSCL	TS. Nguyễn Hiếu Trung TS. Văn Phạm Đăng Trí PGS.TS. Lê Anh Tuấn TS. Vũ Anh Pháp	1
55	Phát triển đa dạng sinh học trong sản xuất nông nghiệp	TS. Huỳnh Quang Tín TS. Cao Quốc Nam	1
56	Liên kết sản xuất và tiêu thụ lúa gạo vùng ĐBSCL	TS. Nguyễn Hồng Tín	1
57	Nghiên cứu giống và kỹ thuật canh tác thích hợp cho các vùng sinh thái	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ TS. Vũ Anh Pháp	1
58	Phát triển hệ thống nông nghiệp đa mục tiêu và phát triển nông thôn bền vững	PGS.TS. Dương Ngọc Thành TS. Vũ Anh Pháp	1
59	Qui hoạch tài nguyên nước phục vụ phát triển ĐBSCL và thích ứng với biến đổi khí hậu	PGS.TS. Nguyễn Hồng Tín	1
60	Xây dựng các mô hình canh tác bền vững trên nền đất lúa vùng ĐBSCL	PGS.TS. Dương Ngọc Thành TS. Vũ Anh Pháp	1
61	Xây dựng qui trình và sản xuất và tiêu thụ một số mặt hàng cây ăn trái vùng ĐBSCL	TS. Đặng Kiều Nhân TS. Nguyễn Hồng Tín	1
62	Phát triển hệ thống canh tác lúa bền vững trong biến đổi khí hậu	TS. Vũ Anh Pháp	1
63	Nghiên cứu thay đổi khả năng sản xuất nông hộ trồng lúa ĐBSCL	PGS.TS. Nguyễn Ngọc Đệ	2
64	Các mô hình, hệ thống canh tác thích nghi ở ĐBSCL (tưới ngập khô xen kẻ, tiết kiệm nước, sinh thái và thân thiện môi trường)	TS. Đặng Kiều Nhân PGS.TS. Nguyễn Văn Sánh TS. Huỳnh Quang Tín TS. Vũ Anh Pháp TS. Nguyễn Hồng Tín	2
65	Cải thiện hiệu quả và quản lý bền vững tài nguyên nông nghiệp bao gồm đất, nước, cây trồng, vật nuôi và kỹ thuật canh tác	TS. Đặng Kiều Nhân PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung GS.TS. Ngô Ngọc Hưng TS. Vũ Anh Pháp TS. Nguyễn Hồng Tín	1
66	Phân tích hiện trạng và dự đoán chiến lược sinh kế của nông dân vùng ĐBSCL dưới tác động của biến đổi khí hậu và phát triển thủy điện ở thượng nguồn	TS. Đặng Kiều Nhân TS. Nguyễn Hồng Tín TS. Võ Văn Tuấn TS. Trần Thị Phùng Hà TS. Vũ Anh Pháp	1
67	Qui hoạch, phát triển nông nghiệp, hệ thống sản xuất nông nghiệp	TS. Đặng Kiều Nhân PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung GS.TS. Ngô Ngọc Hưng TS. Vũ Anh Pháp TS. Nguyễn Hồng Tín	1
68	Đánh giá, qui hoạch sử dụng đất nông nghiệp đa tiêu chí, kết hợp liên ngành, nhiều lĩnh vực kinh tế, xã hội và môi trường	TS. Đặng Kiều Nhân PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung GS.TS. Ngô Ngọc Hưng TS. Vũ Anh Pháp TS. Nguyễn Hồng Tín	1
69	Ứng dụng các công cụ, hệ thống hỗ trợ quyết	TS. Đặng Kiều Nhân	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh khoa học người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS Có thể nhận
	định trong nông nghiệp và phát triển nông thôn (phần mềm GIS, Cropwat, DSSAT, Lingo, AHP)	PGS.TS. Nguyễn Hiếu Trung GS.TS. Ngô Ngọc Hưng TS. Nguyễn Hồng Tín	
70	Phân tích mối quan hệ giữa các hệ thống sản xuất nông nghiệp với nghèo và an ninh lương thực ở vùng nông thôn DBSCL	TS. Đặng Kiều Nhân TS. Huỳnh Quang Tín TS. Vũ Anh Pháp TS. Nguyễn Hồng Tín	1
71	Hiệu quả và tính bền vững kinh tế, xã hội và môi trường của các mô hình nông lâm kết hợp ở DBSCL (tôm-rừng, tràm-lúa-thủy sản, cây ăn trái-màu)	TS. Đặng Kiều Nhân TS. Vũ Anh Pháp TS. Nguyễn Hồng Tín	2
71	Sự lan tỏa, phát triển của kỹ thuật 1 phải 5 giảm trong canh tác lúa ở DBSCL	PGS. TS. Nguyễn Văn Sánh TS. Huỳnh Quang Tín TS. Vũ Anh Pháp TS. Nguyễn Hồng Tín	1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 **Có bằng đại học ngành phù hợp:** Phát triển Nông thôn, học các học phần sau:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I,II
2	PD602	Phương pháp nghiên cứu khoa học NN-NT	3	x		30	30		I,II

Cộng: 7 TC

Phần kiến thức cơ sở

3	PD601	Nguyên lý phát triển nông thôn	2	x		20	20		I,II
4	PD606	Phân tích chính sách phát triển NN-NT	3	x		30	30		I,II
5	PDP601	Kinh tế nông nghiệp ứng dụng và quản trị trang trại	3	x		30	30		I,II

Cộng: 8 TC

Phần kiến thức chuyên ngành

11	PD605	Xã hội học nông thôn	3	x		30	30		I,II
12	PDP607	Kinh tế tài nguyên và môi trường nông thôn	3	x		30	30		I,II
13	PD619	Phân tích hệ thống chuỗi giá trị nông sản	3	x		30	30		I,II
14	PDP610	Phát triển nông nghiệp bền vững và ANLT	3	x		30	30		
15	PDP612	Thực hành	3	x		5	80		I,II

Cộng: 15 TC

		Tổng cộng	30	30					
--	--	------------------	----	----	--	--	--	--	--

2

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: : Khoa học cây trồng, Nuôi trồng thủy sản, Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức cơ sở									
1	PD602	Phương pháp nghiên cứu khoa học NN-NT	3	x		30	30		I,II
<i>Cộng: 3TC (Bắt buộc: 3 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
5	PDP612	Thực hành	3	x		5	80		II
6	PDP605	Đánh giá tồn thương và nâng cao sinh kế	3	x		30	30		I,II
<i>Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6TC)</i>									
Tổng cộng			9	9					

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ.

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	HK thực hiện
1	PD901	Thông kê kinh tế xã hội nâng cao	2	x		20		20	I,II
2	PD905	Chiến lược và kế hoạch phát triển nông thôn	2	x		20		20	I,II
3	PD909	Quản lý và tổ chức trong phát triển nông thôn	2	x		20		20	I,II
4	PD902	Phát triển nguồn nhân lực	2		x	30			I,II
5	PD903	Chính sách Phát triển nông thôn	2		x	30			I,II
6	PD906	Quản lý tài nguyên và nông nghiệp bền vững	2		x	30			I,II
7	PD907	Hệ thống hỗ trợ trong quy hoạch và sử dụng đất	2		x	30			I,II
8	PD908	Phân tích, hoạch định và quản lý dự án nông nghiệp nông thôn	2		x	30			I,II
9	PD910	An ninh lương thực	2		x	30			I,II
Tổng cộng			12	6	6				

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

2

**Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ
NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)**

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.



Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015
HĐKH-ĐT THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
CHỦ TỊCH VIỆN TRƯỞNG VNCPTĐBSCL

Lê Việt Dũng Vũ Anh Pháp

Lê Việt Dũng

Vũ Anh Pháp

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 6
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
7	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
8	Luận án	1	36	36		36	
8.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
8.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Quản lý đất đai

Mã ngành: 62 85 01 03

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Quản lý đất đai (Land Management)
2	Mã ngành	62 85 01 03
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Tài nguyên đất đai – Khoa Môi trường và TNTN
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Quản lý đất đai
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Quản lý tài nguyên và Môi trường Khoa học đất.
5	Mục tiêu	Đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực trong công tác quản lý đất đai, có kiến thức chuyên sâu đảm nhiệm nhiệm vụ quản lý, giảng dạy và nghiên cứu khoa học, ứng dụng vào thực tế một cách có hiệu quả trong điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội của ĐBSCL. Hiểu rõ kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ, kỹ thuật và có khả năng vận dụng thành thạo các tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ trong công tác quản lý đất đai.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực khoa học chuyên ngành; có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo; làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật; phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành nghiên cứu; có kiến thức tổng hợp về pháp luật, tổ chức quản lý và bảo vệ môi trường; có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn và nghiên cứu để giải quyết các vấn đề phức tạp phát sinh cụ thể như sau: LO.1 - Có kiến thức về các nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh vào giải quyết những vấn đề lý luận, thực tiễn nghề nghiệp và cuộc sống. - Có kiến thức cơ bản về toán học và khoa học tự nhiên, đáp ứng việc tiếp thu các kiến thức giáo dục chuyên nghiệp và khả năng học tập ở trình độ cao hơn. - Có kiến thức cơ bản trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn phù hợp với chuyên ngành được đào tạo. LO.2 - Hiểu biết sâu và vận dụng tốt các kiến thức pháp luật đất đai ứng dụng, thanh tra đất đai, các thông tư, nghị định và quy định về lĩnh vực chuyên ngành quản lý đất đai. - Nắm vững các kiến thức về quản lý, đánh giá và quy hoạch sử dụng đất đai ứng dụng, cũng như các kiến thức về trắc địa, kỹ thuật bản đồ địa chính, hệ thống thông tin địa lý (GIS). - Có kiến thức sâu về quản lý đất đai và quản lý đô thị như: kiểm kê & chỉnh lý biến động đất đai, nông nghiệp đô thị, quản lý đô

		<p>thị.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học và tư duy hệ thống để hỗ trợ giải quyết công việc chuyên môn
	LO.3	<ul style="list-style-type: none"> - Có kiến thức chuyên môn sâu về kỹ thuật, công nghệ như: đo đạc thành lập bản đồ địa chính, xử lý số liệu đo đạc, quản lý thông tin đất đai LIM/LIS, viễn thám ứng dụng trong quản lý, dự báo dịch hại - thiên tai - thảm họa, mô hình hóa, thống kê địa lý. - Có khả năng vận dụng các kiến thức về pháp luật đất đai trong quản lý nhà nước về đất đai, thanh tra và giải quyết tranh chấp đất đai. - Có kiến thức chuyên môn sâu về khái kiến thức quy hoạch, quản lý và bảo tồn tài nguyên đất đai như: quy hoạch phân bố sử dụng đất, quy hoạch và phát triển nông thôn, quy hoạch phát triển vùng và đô thị, phát triển bền vững tài nguyên đất, khai thác và bảo tồn tài nguyên đất, dự báo biến động tài nguyên đất đai. - Nắm vững, phân tích được biến động giá đất, thị trường nhà đất thông qua khái kiến thức: kinh tế tài nguyên đất đai, Quản lý & Phân tích thị trường bất động sản, phân tích sinh kế trong thay đổi sử dụng đất. - Có kiến thức thực tiễn chuyên ngành Quản lý đất đai thông qua thực tập chuyên ngành QLĐĐ và thực hiện luận văn tốt nghiệp.
6.2	Kỹ năng	<p>Có kỹ năng phát hiện, phân tích các vấn đề phức tạp và đưa ra được các giải pháp sáng tạo để giải quyết vấn đề; sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực chuyên môn; có khả năng thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong hoạt động chuyên môn; có năng lực tổng hợp trí tuệ tập thể, dẫn dắt chuyên môn để xử lý các vấn đề quy mô khu vực và quốc tế cụ thể như sau:</p>
	LO.4	<ul style="list-style-type: none"> - Thành thạo kỹ thuật đo đạc cao trình, đo đạc địa chính, tính toán bình sai các dạng lưới đường chuyền. - Có kỹ năng trong giải đoán ảnh viễn thám, đồ họa và thiết kế cảnh quan, xây dựng bản đồ địa chính, địa hình, xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ thổ nhưỡng, các loại bản đồ chuyên đề khác. - Sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên ngành Quản lý đất đai và các phần mềm hỗ trợ khác theo quy định của Bộ Tài Nguyên & MT như: Microstation, Famis, AutoCad, 3D Max, Sketchup, Mapinfo, Arcgis Desktop, ENVI. - Có khả năng thực hiện, tư vấn trong lĩnh vực quy hoạch kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch nông nghiệp, quy hoạch nông thôn mới. - Tham gia tư vấn về giá đất, thẩm định giá, bất động sản. - Ứng dụng các phương tiện, trang thiết bị kỹ thuật hiện đại trong lĩnh vực quản lý đất đai. - Có năng lực ngoại ngữ (tiếng Anh/Pháp) phục vụ cho nghiên cứu và đọc tài liệu chuyên ngành.
	LO.5	<ul style="list-style-type: none"> - Có tư duy phân tích hệ thống và sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm.

		<ul style="list-style-type: none"> - Có kỹ năng báo cáo, thuyết trình và thảo luận trước đám đông kết hợp với việc sử dụng ngôn ngữ, thời gian và phương tiện hỗ trợ phù hợp. - Có năng lực giao tiếp và quan hệ cộng đồng, đàm phán với các đối tác trong các dự án liên quan.. - Có khả năng phân tích và đề xuất các chính sách, biện pháp phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề kinh tế, xã hội, kỹ thuật thuộc lĩnh vực tài nguyên đất đai có hiệu quả. - Mềm dẽ và linh hoạt trong tổng hợp, phân tích, đánh giá, dự báo, lập kế hoạch và đề xuất giải pháp giải quyết các vấn đề.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	<p>LO.6</p> <ul style="list-style-type: none"> - Phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao. - Thái độ làm việc nghiêm túc, có ý thức trong học tập bồi dưỡng nâng cao trình độ và công tác. - Thái độ giao tiếp lịch sự, có ý thức xây dựng môi trường làm việc thân thiện, tích cực và làm việc theo hiến pháp và pháp luật. - Có lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối với đất nước.
	LO.7	Có năng lực phát hiện, giải quyết vấn đề; rút ra những nguyên tắc, quy luật trong quá trình giải quyết công việc; đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến; có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn; có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

2

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu hoặc đề tài nghiên cứu cần nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, chức danh KH người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Thể chế - Chính sách, quản lý nhà nước về công tác quản lý đất đai	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Mai Văn Nam PGS. TS. Phan Trung Hiền TS. Lê Ngọc Thạch	2
2	Ứng dụng công nghệ thông tin trong khai thác, giám sát, quản lý tài nguyên đất đai	PGS. TS. Võ Quang Minh TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Diệp PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung PGS. TS. Trần Cao Đệ	2
3	Ứng dụng công nghệ trong mô phỏng, dự báo dự đoán thảm họa thiên tai	PGS. TS. Võ Quang Minh TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Diệp PGS. TS. Trần Cao Đệ	1
4	Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý đất đai phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển bền vững	PGS. TS. Võ Quang Minh TS. Võ Quốc Tuấn TS. Nguyễn Thị Hồng Diệp PGS. TS. Trần Cao Đệ	1
5	Đánh giá và quy hoạch chiến lược sử dụng bền vững tài nguyên đất đai	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Lê Văn Khoa PGS. TS. Nguyễn Duy Cần	2
6	Quản lý đất đai trong điều kiện biến đổi khí hậu	PGS. TS. Võ Quang Minh GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Lê Tấn Lợi TS. Châu Minh Khôi	2
7	Nghiên cứu thị trường đất đai	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Phan Trung Hiền PGS. TS. Mai Văn Nam	1
8	Quy hoạch vùng và phát triển đô thị bền vững	PGS. TS. Lê Tấn Lợi TS. Lê Ngọc Thạch	1
9	Quy hoạch tổng hợp nguồn tài nguyên đất đai	GS. TS. Lê Quang Trí PGS. TS. Lê Tấn Lợi PGS. TS. Võ Quang Minh PGS. TS. Nguyễn Duy Cần PGS. TS. Nguyễn Ngọc Đệ TS. Châu Minh Khôi TS. Trần Văn Dũng TS. Đặng Kiều Nhân PGS. TS. Nguyễn Hiếu Trung	2

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1 Có bằng đại học ngành phù hợp: Quản lý đất đai, học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x					
Phần kiến thức cơ sở									
2	MT614	Phương pháp luận trong NCKH	2	x					I, II
3	MT653	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên đất đai	2	x		15	30		I, II
4	MT655	Sinh hoạt học thuật	2	x		15	30		I, II
5	MTD601	Quản lý khai thác tài nguyên đất đai nâng cao	2		x	15	30		I, II
6	MT654	Tin học chuyên ngành quản lý đất đai	2		x		60		I, II
7	NN686	Thông kê phép thí nghiệm	2		x	15	30		I, II
8	NN772	Hệ thống nông nghiệp trong phát triển bền vững	2		x	30			I, II
9	MT656	Bạc màu đất và bảo tồn tài nguyên đất đai	2		x	15	30		I, II
10	NN774	Sinh thái đất ngập nước	2		x	30			I, II
11	NN780	Quản lý đô thị và khu dân cư nông thôn	2		x	15	30		I, II
Cộng: 13TC (Bắt buộc 9 TC; Tự chọn: 4 TC)									
Phần kiến thức chuyên ngành									
12	MT657	GIS-Viễn thám ứng dụng	3	x		15	60		I, II
13	MT659	Dánh giá đất đai nâng cao	3	x		15	60		I, II
14	NN779	Quy hoạch sử dụng đất đai nâng cao	3	x		15	60		I, II
15	MT661	Thực tập giáo trình	1	x				30	I, II
16	MTD603	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	x		30			I, II
17	MT660	Kinh tế đất đai và bất động sản	2	x		15	30		I, II
18	NN784	Pháp luật đất đai ứng dụng	2		x	30			I, II
19	MT658	Thanh tra đất đai	2		x	15	30		I, II
20	MT662	Trắc địa ứng dụng	2		x	15	30		I, II
21	MTD611	Quản lý tài nguyên đất đai trên cơ sở cộng đồng	1		x	30			I, II
22	MTD602	Quy hoạch vùng và đô thị	2		x	30			I, II
23	MT641	Môi trường và sự phát triển đô thị	2		x	30			I, II
24	NN696	Phân loại lập bản đồ đất	2		x	15	30		I, II
25	PD626	Phân tích và dự báo kinh tế xã hội	2		x	30			I, II
26	NN781	Thông kê địa lý trong quản lý đất đai	2		x	30			I, II
27	MTD605	Biến đổi khí hậu	2		x	30			I, II
28	MTD606	Hệ thống định vị toàn cầu GPS trong QLDD	2		x	30			I, II
29	MTD607	Qui hoạch tổng thể	2		x	30			I, II
30	MTD608	Dự báo và quản lý thảm họa	2		x	30			I, II
31	MTD609	Mô hình dự báo trong quy hoạch sử dụng đất	2		x	30			I, II
32	MTD610	Chính sách đô thị	2		x	30			I, II
Cộng: 17 TC (Bắt buộc: 13 TC; Tự chọn: 4 TC)									
		Tổng cộng	30	22	8				

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp theo hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Khoa học đất, Quản lý tài nguyên và môi trường, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức cơ sở									
1	MT653	Chiến lược phát triển bền vững tài nguyên đất đai	2	x		15	30		I, II
2	NN686	Thống kê phép thí nghiệm	2	x		15	30		I, II
<i>Cộng: 4 TC (Bắt buộc 4 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
3	MTD603	Khai thác và phát triển quỹ đất	2	x		30			I, II
4	MTD611	Quản lý tài nguyên đất đai trên cơ sở cộng đồng	1	x		30			I, II
5	MT658	Thanh tra đất đai	2		x	15	30		I, II
6	MTD610	Chính sách đô thị	2		x	30			I, II
7	MTD607	Qui hoạch tổng thể	2		x	15	30		I, II
8	MTD608	Dự báo và quản lý thảm họa	2		x	15	30		I, II
9	MTD609	Mô hình dự báo trong quy hoạch sử dụng đất	2		x	30	30		I, II
<i>Cộng: 5 TC (Bắt buộc 3 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									
		Tổng cộng	9	7	2				

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và bài tiểu luận tổng quan

2.1. Các học phần trình độ tiến sĩ (12TC)

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	MT901	Quy hoạch sử dụng đất và quy hoạch vùng đô thị	2	2		15	30		I, II
2	MT902	Công nghệ tích hợp GIS và viễn thám trong quản lý đất đai	2	2		15	30		I, II
3	MT903	Hệ thống phát triển và kinh doanh bất động sản	2	2		15	30		I, II
4	MT904	Hệ thống quản lý đất đai tổng hợp	2	2		30			I, II
5	MT905	Công nghệ trắc địa trong quản lý đất đai	2		2	30			I, II
6	MT906	Mô hình không gian trong quản lý đất đai	2		2	30			I, II
7	MT907	Quản lý khai thác tài nguyên Đất đai nâng cao	2		2	30			I, II
8	MT908	Quản lý đất đai và Biến đổi khí hậu	2		2		30		I, II
		Tổng cộng	12	8	4				

2.2. Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 2
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3. Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

**Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ
NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)**

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

HỘI ĐỒNG KH-ĐT KHOA MÔI TRƯỜNG TNTN
CHỦ TỊCH TRƯỞNG KHOA

Duc

Nguyen

Lê Việt Dũng

Hà Thanh Toàn

Nguyễn Hiếu Trung

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG



Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	<i>Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở</i>	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: QUẢN TRỊ KINH DOANH
Mã ngành: 62 34 01 02

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Quản trị kinh doanh (Business Administration)
2	Mã ngành	62 34 01 02
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Quản trị kinh doanh, Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Quản trị kinh doanh
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ nhằm giúp nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức cơ bản, có hiểu biết sâu về kiến thức trong lĩnh vực quản trị kinh doanh; có kiến thức rộng về các ngành liên quan; hỗ trợ nghiên cứu sinh rèn luyện khả năng nghiên cứu, có khả năng nghiên cứu độc lập, sáng tạo, phát hiện, dự báo và giải quyết được những vấn đề mới trong thực tiễn quản trị kinh doanh trong doanh nghiệp và có khả năng hướng dẫn nghiên cứu khoa học.
6	Chuẩn đầu ra (LO)	
6.1	Kiến thức	<p>LO.1 Có hệ thống kiến thức chuyên sâu, tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh và có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo</p> <p>LO.2 Làm chủ được các giá trị cốt lõi, quan trọng trong học thuật</p> <p>LO.3 Phát triển các nguyên lý, học thuyết của chuyên ngành quản trị kinh doanh</p> <p>LO.4 Có tư duy mới trong tổ chức công việc chuyên môn, có khả năng phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới về quản trị kinh doanh cả về lý luận và thực tế công việc</p>
6.2	Kỹ năng	<p>LO.5 Có khả năng vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tiễn quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp</p> <p>LO.6 Có kỹ năng phát hiện, phân tích và sáng tạo trong việc giải quyết các vấn đề phức tạp trong thực tiễn kinh doanh, và sáng tạo tri thức mới trong lĩnh vực quản trị kinh doanh</p> <p>LO.7 Có khả năng vận dụng kiến thức và phương pháp nghiên cứu khoa học áp dụng vào thực tiễn quản lý, điều hành, sản xuất, kinh doanh trong doanh nghiệp</p> <p>LO.8 Có kỹ năng ngoại ngữ có thể hiểu được các báo cáo phức tạp về các chủ đề cụ thể và trừu tượng, bao gồm cả việc trao đổi học thuật thuộc lĩnh vực quản trị kinh doanh.</p> <p>LO.9 Có khả năng tham gia vào công tác giảng dạy, đào tạo, tư vấn thuộc chuyên ngành quản trị kinh doanh</p> <p>LO.10 Có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau</p>

6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	L.O.11	Chủ động phát hiện, giải quyết vấn đề phát sinh, đúc kết thành những nguyên tắc trong quá trình giải quyết công việc và đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến
	L.O.12	Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất của chuyên gia hàng đầu với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn
	L.O.13	Có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới

Chương trình đào tạo chi tiết:

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3-4 năm

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm tập trung liên tục; đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cử nhân Quản trị kinh doanh là 4 năm tập trung liên tục; đối với NCS theo hệ đào tạo bán tập trung thì thời gian tối đa là 7 năm.

- Trường hợp NCS không theo học tập trung liên tục được và được Trường chấp nhận thì NCS phải có tổng thời gian học tập và nghiên cứu là 4 năm đối với NCS có bằng thạc sĩ và 5 năm đối với NCS có bằng cử nhân Quản trị kinh doanh; trong đó, có ít nhất một giai đoạn 12 tháng tập trung liên tục tại đơn vị đào tạo, thực hiện trong phạm vi 3 năm đầu kể từ ngày ký quyết định công nhận NCS. Thời gian tối đa cho NCS theo hệ bán tập trung là 7 năm.

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
I Quản trị các yếu tố đầu vào và tổ chức sản xuất			
1	Phân tích chuỗi cung ứng sản phẩm	PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc	1
2	Tổ chức liên kết trong sản xuất theo hướng chất lượng đạt tiêu chuẩn quốc tế (Global-GAP)	PGS.TS. Bùi Văn Trịnh PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi	1
3	Giải pháp phát triển chất lượng cung ứng dịch vụ của các doanh nghiệp ở DBSCL	TS. Quan Minh Nhựt TS. Huỳnh Việt Khải	1
4	Quản trị văn hóa doanh nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	1
5	Phân tích cấu trúc – vận hành – kết quả thị trường của các hàng hóa/dịch vụ		1
II Quản trị tài chính			
1	Tổ chức và tái cấu trúc hệ thống ngân hàng	PGS.TS. Trương Đông Lộc	1
1.	Quản lý thị trường tài chính các tổ chức trung gian phi ngân hàng	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Võ Thành Danh	1
3	Quản trị các dịch vụ định giá, môi giới thị trường bất động sản	TS. Trần Ái Kết PGS.TS. Bùi Văn Trịnh	1
4.	Quản trị tài chính các doanh nghiệp	TS. Nguyễn Văn Hồng	1
5	Thị trường tài chính quốc tế		1
III Quản trị tiêu thụ và Marketing			
1	Giải pháp phát triển hệ thống bán lẻ ở khu vực DBSCL	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc	1
2	Marketing địa phương và sự hài lòng của doanh	PGS.TS. Mai Văn Nam	1

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
3	nghiệp kinh doanh	TS. Nguyễn Ngọc Minh PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi PGS.TS. Nguyễn Phú Sơn	
4	Phát triển thương hiệu sản phẩm Việt Nam		1
5	Internet và marketing quốc tế ở các doanh nghiệp xuất khẩu Việt Nam		1
6	Nhận thức và thái độ của người tiêu dùng về internet marketing/thương mại điện tử		1
6	Phát triển thương mại điện tử trong doanh nghiệp		1
IV	Quản trị chiến lược và cạnh tranh		
1.	Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp nhỏ và vừa	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải PGS.TS. Mai Văn Nam TS. Lê Tấn Nghiêm PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi TS. Võ Hùng Dũng TS. Huỳnh Thành Nhã	1
2.	Xây dựng chiến lược marketing xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam		1
3.	Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp Việt Nam trong mối liên hệ kinh doanh		1
4.	Phân tích các nhân tố ảnh hưởng đến quyết định đầu tư của các doanh nghiệp FDI		1
5.	Phân tích môi trường kinh doanh và chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI)		1
6.	Ứng dụng mô hình thẻ điểm cân bằng (BSC) trong quản trị chiến lược tại doanh nghiệp		1
V	Nghiên cứu xu hướng thị trường		
1	Mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Bùi Văn Trịnh TS. Lê Tấn Nghiêm TS. Quan Minh Nhựt	1
2	Thị trường cạnh tranh của các DNNVV		1
3	Thất bại thị trường và vai trò điều tiết của nhà nước		1
4	Phát triển dịch vụ khách hàng trong thị trường nội địa và xuất khẩu		1
VI	Hành vi tiêu dùng		
1	Đánh giá hành vi tiêu dùng hàng nội của người Việt Nam	PGS.TS. Lưu Thanh Đức Hải PGS.TS. Võ Thị Thanh Lộc PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi TS. Quan Minh Nhựt PGS.TS. Nguyễn Phú Son	1
2	Nghiên cứu sự hài lòng của khách hàng về chất lượng phục vụ dịch vụ		1
3	Phân tích những nhân tố ảnh hưởng đến quyết định tiêu dùng sản phẩm/dịch vụ		1
4	Yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của doanh nghiệp đối với các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh		1
5	Phân tích hành vi tiêu dùng đối với hàng hóa cao cấp và chiến lược tiếp thị		1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1.1. Có bằng đại học ngành phù hợp: học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I,II
2	KT637	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh	2	x		30			I,II
<i>Cộng: 6 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 0)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	KT640	Kinh tế học quản lý	4	x		60			I
4	KT659	Thống kê và dự báo trong kinh doanh	3	x		45			I

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
5	KT653	Phân tích chuỗi giá trị	2		x	30			II
6	KT625	Nghiên cứu Marketing	2		x	30			I
7	KT650	Hệ thống kiểm soát quản trị	2		x	30			II
<i>Cộng: 9 TC (Bắt buộc: 7 TC; Tự chọn: 2 TC)</i>									
Phản kiến thức chuyên ngành									
8	KT623	Quản trị chiến lược	3	x		45		KT640	II
9	KT624	Quản trị tài chính	3	x		45			I
10	KT656	Quản trị Marketing	3	x		45			II
11	KT641	Phân tích định lượng trong quản trị	3		x	45			II
12	KT626	Kế toán quản trị	3		x	45			II
13	KT649	Định giá doanh nghiệp	3		x	45		KT624	II
14	KTQ600	Kiểm soát quản trị công ty	3		x	45			II
15	KTQ601	Lý thuyết nhận dạng ứng dụng trong quản lý	2		x	30			I,II
16	KT658	Sáp nhập và mua lại công ty	2		x	30		KT624 KT623	II
17	KT655	Quản trị kinh doanh quốc tế	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 15 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 6 TC)</i>									
		Tổng cộng	30	22	8				

1.2. Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Kinh doanh thương mại, Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành, Kinh doanh quốc tế, Tài chính - Ngân hàng, Kinh tế nông nghiệp, Kế toán, Kinh tế học, Quản trị nhân lực, Quản lý kinh tế, Kinh tế đầu tư, Kinh tế phát triển, Kinh tế quốc tế, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
1	KT659	Thống kê và dự báo trong kinh doanh	3	x		45			I,II
2	KT624	Quản trị tài chính	3		x	45			I,II
3	KT623	Quản trị chiến lược	3		x	45			I,II
4	KT626	Kế toán quản trị	3		x	45			I,II
5	KT649	Định giá doanh nghiệp	3		x	45		KT624	I,II
6	KTQ600	Kiểm soát quản trị công ty	3		x	45			I,II
7	KT656	Quản trị Marketing	3		x	45			I,II
8	KT658	Sáp nhập và mua lại công ty	2		x	30		KT624	I,II
9	KT655	Quản trị kinh doanh quốc tế	2		x	30			I,II
10	KT653	Phân tích chuỗi giá trị	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 9 TC (Bắt buộc: 3 TC; Tự chọn: 6 TC)</i>									
		Tổng cộng	9	3	6				

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ.

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	KT918	Các mô hình định lượng trong kinh doanh	3	x		45				II
2	KT912	Phân tích kinh tế trong quyết định kinh doanh	3	x		45				II

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiền quyết	HK thực hiện
3	KT913	Marketing nâng cao	3		x	45				II
4	KT914	Quản trị rủi ro kinh doanh	3		x	45				II
5	KT915	Quản trị tác nghiệp nâng cao	3		x	45				II
6	KT916	Kinh doanh quốc tế nâng cao	3		x	45				II
7	KT917	Tổ chức vận hành thị trường	3		x	45				II
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 6 TC)</i>										
		Tổng cộng	12	6	6					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề:
- Thời gian thực hiện:
 - + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
 - + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

**KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA**



Võ Thành Danh

Lê Việt Dũng




**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**

**HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH**

* Ha Thanh Toan

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
2	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Kỷ yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	<i>Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở</i>	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ
Chuyên ngành: Tài chính - Ngân hàng
Mã ngành: 62 34 02 01

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Tài chính – Ngân hàng (Finance - Banking)
2	Mã ngành	62 34 02 01
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Tài chính – Ngân hàng Khoa Kinh tế
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Tài chính – Ngân hàng (60340201) Tài chính doanh nghiệp (603402) Bảo hiểm (603402)
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Kế toán; Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh thương mại; Chính sách công; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý kinh tế; Kinh tế học; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Kinh tế nông nghiệp.
5	Mục tiêu	Chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ nhằm giúp nghiên cứu sinh hoàn chỉnh và nâng cao kiến thức lý luận về tài chính và ngân hàng, có kiến thức chuyên môn sâu trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng; am hiểu các vấn đề về kinh tế, xã hội, quản trị kinh doanh; đồng thời, trang bị cho nghiên cứu sinh năng lực nghiên cứu độc lập, hoạch định chính sách, phát hiện và giải quyết những vấn đề chuyên môn mới nay sinh có cơ sở khoa học và sáng tạo; kỹ năng tổ chức, tham gia giảng dạy, nghiên cứu khoa học và chuyển giao kiến thức tài chính – ngân hàng phục vụ xã hội.
6	Chuẩn đầu ra	
6.1	Kiến thức	<p>LO.1 Có hệ thống kiến thức được trang bị theo hướng chuyên sâu, tiên tiến trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng và có tư duy nghiên cứu độc lập, sáng tạo;</p> <p>LO.2 Năm vững phương pháp luận trong nghiên cứu thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng;</p> <p>LO.3 Có tư duy tổng hợp về kinh tế, nắm vững kiến thức về tài chính và ngân hàng, các nghiệp vụ kinh doanh ngân hàng, quản lý tài sản và quản trị kinh doanh;</p> <p>LO.4 Có kỹ năng tổ chức nghiên cứu khám phá, điều hành và quản lý các hoạt động thuộc lĩnh vực tài chính – ngân hàng trong bối cảnh khu vực hóa và toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới;</p> <p>LO.5 Có năng lực nghiên cứu, hoạch định chiến lược và chính sách giúp giải quyết các vấn đề trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng trong điều kiện hội nhập kinh tế toàn cầu;</p> <p>LO.6 Có năng lực giảng dạy và chuyển giao kiến thức về tài chính và ngân hàng tại các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo nguồn nhân lực trong vùng.</p>
6.2	Kỹ năng	

	LO.7	Phân tích, tổng hợp và đánh giá có khoa học của cá nhân đối với các vấn đề về tài chính và ngân hàng, đặc biệt là những vấn đề tài chính và ngân hàng trong môi trường kinh doanh quốc tế và điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế;
	LO.8	Nhiên cứu độc lập đối với các vấn đề tài chính và ngân hàng đồng thời nâng cao kỹ năng ứng dụng vào việc giải quyết các vấn đề thực tiễn tài chính và ngân hàng của các tổ chức kinh tế;
	LO.9	Có thể viết được các báo cáo khoa học, báo cáo chuyên ngành sử dụng ngoại ngữ; có thể giải thích quan điểm của mình về một vấn đề, phân tích quan điểm về sự lựa chọn các phương án khác nhau.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.10	Chủ động phát hiện, giải quyết vấn đề phát sinh, đúc kết thành những nguyên tắc trong quá trình giải quyết công việc và đưa ra được những sáng kiến có giá trị và có khả năng đánh giá giá trị của các sáng kiến;
	LO.11	Có khả năng thích nghi với môi trường làm việc hội nhập quốc tế; có năng lực lãnh đạo và có tầm ảnh hưởng tới định hướng phát triển chiến lược của tập thể; có năng lực đưa ra được những đề xuất ý kiến chuyên gia với luận cứ chắc chắn về khoa học và thực tiễn;
	LO.12	Có khả năng quyết định về kế hoạch làm việc, quản lý các hoạt động nghiên cứu, phát triển tri thức, ý tưởng mới, quy trình mới.

Chương trình đào tạo chi tiết:

Tổng số tín chỉ: 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ; 120 TC cho người tốt nghiệp đại học.

Thời gian đào tạo: 3-4 năm

- Thời gian đào tạo trình độ tiến sĩ đối với người có bằng thạc sĩ là 3 năm tập trung liên tục; đối với người đã có bằng tốt nghiệp Cử nhân Tài chính ngân hàng là 4 năm tập trung liên tục; đối với NCS theo hệ đào tạo bán tập trung thì thời gian tối đa là 7 năm.

- Trường hợp NCS không theo học tập trung liên tục được và được Trường chấp nhận thi NCS phải có tổng thời gian học tập và nghiên cứu là 4 năm đối với NCS có bằng thạc sĩ và 5 năm đối với NCS có bằng cử nhân Tài chính ngân hàng; trong đó, có ít nhất một giai đoạn 12 tháng tập trung liên tục tại đơn vị đào tạo, thực hiện trong phạm vi 3 năm đầu kể từ ngày ký quyết định công nhận NCS. Thời gian tối đa cho NCS theo hệ bán tập trung là 7 năm.

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu/lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
I	Tài chính doanh nghiệp		
1	Chi phí đại diện và hiệu quả doanh nghiệp	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc	1
2	Cấu trúc vốn, hiệu quả hoạt động, giá trị doanh nghiệp	TS. Trần Ái Kết	1
3	Tín dụng thương mại của doanh nghiệp	TS. Quan Minh Nhựt	1
4	Chính sách tài trợ và giá trị công ty		1

TT	Hướng nghiên cứu/lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể tiếp nhận
II	Tài chính hành vi		
1	Các trường hợp bất thường trên thị trường chứng khoán Việt Nam	PGS.TS. Trương Đông Lộc TS. Lưu Tiến Thuận TS. Phan Đình Khôi TS. Huỳnh Trường Huy	1
2	Tâm lý “đám đông” trong đầu tư tài chính		1
3	Tác động qua lại giữa các thị trường tài chính		1
4	Tương tác giữa thị trường tài chính và thị trường hàng hóa		1
III	Tài chính phát triển		
1	Mối quan hệ giữa phát triển tài chính và tăng trưởng kinh tế	PGS. TS. Lê Khương Ninh PGS. TS. Võ Thành Danh PGS. TS. Mai Văn Nam TS. Phan Đình Khôi	1
2	Những yếu tố ảnh hưởng đến khả năng phát triển của hệ thống tài chính quốc gia		1
3	Đầu tư trực tiếp và tăng trưởng kinh tế		1
4	Chính sách lãi suất và tăng trưởng		1
IV	Tài chính vi mô		
1	Tương tác giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Trương Đông Lộc TS. Trần Ái Kết TS. Phan Đình Khôi	1
2	Đánh giá tác động của tài chính vi mô đến thu nhập của người dân		1
3	Đánh giá hiệu quả của các chương trình tài chính vi mô		1
4	Bảo hiểm nông nghiệp và thị trường tín dụng nông thôn		1
V	Tài chính công		
1	Chính sách thuế, tiết kiệm và tiêu dùng của người dân	PGS. TS. Trương Đông Lộc TS. Nguyễn Hữu Đặng TS. Vương Quốc Duy	1
2	Chính sách thuế và tăng trưởng đầu tư trong nước và nước ngoài		1
3	Đầu tư công và các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô		1
VI	Quản trị ngân hàng thương mại		
1	Các nhân tố ảnh hưởng đến rủi ro tín dụng	PGS.TS. Lê Khương Ninh PGS.TS. Bùi Văn Trịnh TS. Huỳnh Trường Huy	1
2	Đánh giá khả năng đáp ứng yêu cầu về an toàn vốn theo Hiệp ước Basel II		1
3	Chính sách đổi mới hệ thống NHTM		1

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1: Học phần bổ sung

1. Có bằng đại học ngành phù hợp: Tài chính - Ngân hàng

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phần kiến thức chung									
1	ML606	Triết học	4	x		60			I,II
2	KT639	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính – ngân hàng	2	x		30			I,II
<i>Cộng: 6 TC (Bắt buộc 6 TC)</i>									
Phần kiến thức cơ sở									
3	KT602	Kinh tế vi mô	3	x		45			I,II
4	KT603	Kinh tế vĩ mô	3	x		45			I,II
5	KT604	Kinh tế lượng	3	x		45			I,II
6	KT632	Tài chính doanh nghiệp	3	x		45			I,II
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc 12 TC)</i>									
Phần kiến thức chuyên ngành									
7	KT611	Tài chính vi mô	3	x		45			I,II

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
8	KT634	Quản trị ngân hàng	3	x		45			I,II
9	KT633	Quản trị rủi ro tài chính	3		x	45		KT632	I,II
10	KT616	Tài chính quốc tế	3		x	45			I,II
11	KT649	Định giá doanh nghiệp	3		x	45		KT632	I,II
12	KT615	Tài chính phát triển	3		x	45			I,II
13	KTN640	Lý thuyết tăng trưởng kinh tế	3		x	45			I,II
14	KTQ600	Kiểm soát quản trị công ty	3		x	45		KT632	I,II
15	KT614	Tài chính công	2		x	30			I,II
16	KT647	Marketing dịch vụ tài chính	2		x	30			I,II
17	KT758	Sáp nhập và mua lại công ty	2		x	30		KT632	I,II
18	KTN601	Dự báo kinh tế nâng cao	2		x	30			I,II
<i>Cộng: 12 TC (Bắt buộc: 6 TC; Tự chọn: 6 TC)</i>									
		Tổng cộng	30	24	6				

1.2. Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp, ngành đúng nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Kế toán; Quản trị kinh doanh; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh doanh thương mại; Chính sách công; Quản lý công; Quản trị nhân lực; Hệ thống thông tin quản lý; Quản lý kinh tế; Kinh tế học; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Kinh tế nông nghiệp, học bổ sung những học phần sau đây:

T T	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
1	KT604	Kinh tế lượng	3	x		45			I,II
2	KT632	Tài chính doanh nghiệp	3	x		45			I,II
3	KT611	Tài chính vi mô	3	x		45			I,II
		Tổng cộng	9	9					

Trong trường hợp cần thiết, nếu chương trình đào tạo trình độ đại học của nghiên cứu sinh còn thiếu những học phần có vai trò quan trọng cho việc đào tạo trình độ tiến sĩ, trường có thể yêu cầu nghiên cứu sinh học bổ sung kiến thức.

Phần 2: Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề và bài tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ.

TT	MSHP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết thực tập ngoài trường	Học phần tiên quyết	Học kỳ mở
1	KT921	Kinh tế học tài chính và ngân hàng	3	x		45				II
2	KT922	Tài chính doanh nghiệp nâng cao	2	x		30				II
3	KT923	Kinh tế lượng cho tài chính	3	x		45				II
4	KT924	Tài chính công nâng cao	2		x	30				II
5	KT925	Tài chính hành vi nâng cao	2		x	30				II
6	KT926	Tài chính vi mô nâng cao	2		x	30				II
7	KT927	Tài chính phát triển nâng cao	2		x	30				II
8	KT928	Lý thuyết đầu tư	2		x	30				II
9	KT929	Quản trị rủi ro ngân hàng	2		x	30				II
		Tổng cộng	12	8	4					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6
- Thời gian thực hiện:

- + Chuyên đề 1: Năm thứ 1
- + Chuyên đề 2: Năm thứ 2

2.3 Bài tiểu luận tổng quan (3 TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4.

Cần Thơ, ngày 11 tháng 11 năm 2015

BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG

HỘI ĐỒNG KH-ĐT
CHỦ TỊCH

KHOA KINH TẾ
TRƯỞNG KHOA



Lê Việt Dũng

Võ Thành Danh

Lê Việt Dũng

Võ Thành Danh

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25-2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	<i>Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở</i>	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ TIẾN SĨ

Chuyên ngành: Vi sinh vật học

Mã ngành: 62 42 02 07

1	Tên ngành đào tạo (Tiếng Việt và Anh)	Vi sinh vật học (Microbiology)
2	Mã ngành	62 42 02 01
3	Đơn vị quản lý (ghi Bộ môn và Khoa)	Bộ môn Công nghệ sinh học - Vi sinh vật – Viện Nghiên cứu và phát triển Công nghệ sinh học
4	Các ngành dự thi	
4.1	Ngành đúng, phù hợp (không học bổ sung kiến thức)	Sinh học
4.2	Ngành gần (học bổ sung kiến thức)	Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thuỷ sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học
5	Mục tiêu	Mục tiêu đào tạo nhằm nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực trong nghiên cứu và sản xuất liên quan đến Vi sinh vật học. Người tốt nghiệp sẽ có kiến thức chuyên sâu đảm bảo khả năng nghiên cứu, giảng dạy và ứng dụng vào thực tế sản xuất phù hợp với điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội ở vùng Đồng Bằng Sông Cửu Long và cả nước. Người học sẽ được đào tạo để hiểu rõ kiến thức chuyên môn, vận hành tốt thiết bị phục vụ cho chuyên ngành để có đủ khả năng tiếp cận và hội nhập được với kỹ thuật tiên tiến. Việc đào tạo tiến sĩ ngành Vi sinh vật học bảo đảm được trình độ của tiến sĩ trong nước và hội nhập được với trình độ của thế giới.
6	Chuẩn đầu ra	<p>6.1 Kiến thức</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có hệ thống kiến thức chuyên ngành tiên tiến và toàn diện thuộc lĩnh vực Vi sinh vật học. - Có khả năng nghiên cứu và tổ chức sản xuất độc lập. - Có khả năng làm chủ được kỹ thuật của ngành học và khả năng sáng tạo để hướng dẫn kỹ thuật cho người khác. Có khả năng tạo ra những ý tưởng mới trong nghiên cứu và sản xuất. - Có kiến thức tốt về pháp luật, đặc biệt là các quy định liên quan đến khoa học công nghệ để tổ chức các hoạt động nghiên cứu và sản xuất phù hợp với quy định hiện hành. <p>LO.1 Có hiểu biết sâu sắc về chủ nghĩa Mác - Lê nin; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; tư tưởng Hồ Chí Minh để làm tốt công việc được giao phù hợp với lý luận và thực tiễn của nghề nghiệp và cuộc sống.</p> <p>LO.2 Có kiến thức vững về phương pháp nghiên cứu khoa học, kiến thức cơ sở ngành Vi Sinh Vật Học đặc biệt là kiến thức có liên quan đến các lĩnh vực môi trường, nông nghiệp, chế biến thực phẩm, công nghệ sinh học và sinh học phân tử để thực hiện các nghiên cứu khoa học và thực tế công việc một cách chuẩn mực.</p> <p>LO.3 Có kiến thức sâu về chuyên ngành Vi sinh vật học, có kỹ năng sử dụng thiết bị tốt, thực hiện tốt các nghiên cứu và sản xuất với vật liệu từ sinh vật dựa trên nền tảng của các kỹ thuật công nghệ sinh học, kiến thức về vi sinh vật học, kiến thức về chế biến thực phẩm</p>

		và các kỹ thuật sinh học khác để thực hiện nghiên cứu và sản xuất có liên quan đến Vi sinh vật học trong các lĩnh vực về nông nghiệp, thực phẩm, môi trường và y học.
	LO.4	Có khả năng tiếp thu kiến thức mới trong lĩnh vực chuyên ngành Vi sinh vật học một cách nhanh chóng cũng như khả năng tham gia đánh giá các ý tưởng và kết quả nghiên cứu khoa học mới phù hợp với điều kiện kinh tế xã hội của Việt Nam và sự tiến bộ kỹ thuật trên thế giới.
6.2	Kỹ năng	Có kỹ năng đánh giá, phân tích và phát hiện các vấn đề thuộc chuyên ngành và lĩnh vực có liên quan về Vi sinh vật học để đưa ra các giải pháp sáng tạo hữu dụng. Có kỹ năng trong hoạt động tổ chức và thực hiện hoạt động nghiên cứu và sản xuất thông qua khả năng tập hợp trí tuệ của tập thể, dẫn dắt hoạt động của nhóm chuyên môn để giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực chuyên ngành như sau:
	LO.5	Thông thạo các nguyên lý bối trí thí nghiệm, phương pháp phân tích và sử dụng thiết bị kỹ thuật phân tích, các kỹ thuật vi sinh và các kỹ thuật sinh học có liên quan đến Vi sinh vật học.
	LO.6	Có kỹ năng tốt trong việc sử dụng các phần mềm về thống kê sinh học và tin sinh học.
	LO.7	Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và giải quyết các vấn đề liên quan đến Vi sinh vật học thuộc lĩnh vực mà mình chuyên sâu như Vi sinh vật học ứng dụng trong nông nghiệp, thực phẩm, môi trường và y học.
	LO.8	Tham gia các hoạt động tư vấn và các hoạt động dịch vụ về Vi sinh vật học.
	LO.9	Có kỹ năng trong việc viết và trình bày báo cáo khoa học cũng như tham gia và tổ chức các hội nghị và diễn đàn khoa học trong và ngoài nước.
	LO.10	Có kỹ năng sử dụng ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Anh trong việc đọc tài liệu nghiên cứu, tìm từ khóa, giao tiếp bằng ngoại ngữ và viết báo cáo khoa học bằng ngoại ngữ.
6.3	Ngoại ngữ trước khi bảo vệ luận văn	Thực hiện theo Điều 22, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 2 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Nghiên cứu sinh tự học để có chứng chỉ (chứng nhận) trình độ ngoại ngữ từ bậc 4/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam. Các chứng chỉ tương đương khác theo Phụ lục III, Thông tư 05/2012/TT-BGDĐT, phải đảm bảo 4 kỹ năng (nghe, nói, đọc, viết)
6.4	Thái độ; Năng lực tự chủ và trách nhiệm	
	LO.11	Có phẩm chất đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao. Luôn trung thực, khiêm tốn, nghiêm túc trong công tác nghiên cứu khoa học. Thái độ làm việc và giao tiếp lịch sự, có thái độ giao tiếp thân thiện. Tích cực đóng góp vào sự phát triển của cộng đồng trong lĩnh vực chuyên môn và lĩnh vực xã hội.
	LO.12	Có ý thức tự học tập để nâng cao kiến thức chuyên môn và kiến thức xã hội. Có lòng yêu nghề, luôn tiên phong trong công việc và luôn tìm tòi cập nhật kiến thức mới.
	LO.13	Có lập trường chính trị vững vàng, ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có ý thức trách nhiệm đối với công việc trong sự phát triển chung của đất nước.

Chương trình đào tạo chi tiết

Tổng số tín chỉ: 120 TC cho người tốt nghiệp đại học và 90 TC cho người tốt nghiệp thạc sĩ.

Thời gian đào tạo: 3 đến 4 năm

Một số hướng nghiên cứu:

TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người người có thể hướng dẫn NCS	Số lượng NCS có thể nhận
1	Phân lập và nhận diện vi khuẩn hòa tan P & K trong đất núi đá Thất Sơn, An Giang	GS.TS. Cao Ngọc Đipe	01
2	Phân lập và nhận diện vi khuẩn nội sinh trong cây mía đường trồng trong tỉnh Tây Ninh	GS.TS. Cao Ngọc Đipe	01
3	Phân lập và nhận diện vi sinh vật trong hải miên (bọt biển: Sponges) ở vùng biển nước ta	GS.TS. Cao Ngọc Đipe	01
4	Phân lập, tuyển chọn và nhận diện vi khuẩn nốt rễ đậu nành và vi khuẩn vùng rễ đậu nành trồng ở Daklak	GS.TS. Cao Ngọc Đipe	01
5	Cố định đậm sinh học ở các cây thuộc họ đậu như đậu nành (đậu tương), đậu phộng (lạc) và các đậu khác	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
6	Cố định đậm sinh học ở các cây không thuộc họ đậu như lúa, ngô (bắp), khoai lang, mía, cà phê, rau màu	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
7	Xử lý ô nhiễm môi trường ao nuôi thủy sản, ô nhiễm các nhà máy chế biến thủy hải sản, rác thải nông nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
8	Phân hữu cơ vi sinh phục vụ sản xuất nông nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
9	Vì khuẩn nội sinh cây dược liệu	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
10	Nhiên liệu sinh học mới (biodiesel) từ vi tảo	PGS.TS. Nguyễn Hữu Hiệp	01
11	Nghiên cứu Probiotic cho cá tra <i>Pangasius hypophthalmus</i> và tôm sú <i>Penaeus monodon</i> ở Đồng bằng sông Cửu Long	PGS.TS. Trần Nhân Dũng	01
12	Nghiên cứu và phát triển nguồn giống vi sinh vật cho ứng dụng trong công nghệ lên men	PGS.TS. Ngô Thị Phương Dung	01
13	Nghiên cứu cải tiến và phát triển quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm lên men	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	01
14	Phân lập tuyển chọn vi khuẩn lactic từ cá và tôm để sản xuất chế phẩm sinh học ứng dụng trong nuôi trồng thủy sản sạch	PGS.TS. Nguyễn Văn Thành	01
15	Nghiên cứu về khả năng đáp ứng miễn dịch đặc hiệu và không đặc hiệu chống lại bệnh do vi sinh vật gây bệnh trên một số loài cá nuôi kinh tế ở Việt Nam	PGS.TS. Từ Thành Dung	01
16	Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sử dụng virus dòng nhẹ làm vaccine cây trồng chống chịu bệnh đóm vòng trên cây Đu Đủ	TS. Nguyễn Văn Hòa	01
17	Nghiên cứu và ứng dụng công nghệ sử dụng virus dòng nhẹ làm vaccine cây trồng chống chịu bệnh hóa gỗ vỏ trái chanh Dây	TS. Nguyễn Văn Hòa	01
18	Phân lập, nghiên cứu đa dạng và ứng dụng vi khuẩn hòa tan Fe-P và Al-P trên đất phèn ở DBSCL	TS. Dương Minh Viễn.	01

Đề cương nghiên cứu: Theo kế hoạch tập trung của Trường.

Phần 1. Học phần bổ sung

1.1 Có bằng Đại học ngành phù hợp: Sinh Học, học các học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phân kiến thức chung									
1	ML605	Triết học	3	x		45			I, II
Phân kiến thức cơ sở									
2	CS601	Phương pháp nghiên cứu khoa học công nghệ sinh học	2	x		30			I, II
3	CSS610	Sinh hóa nâng cao	2	x		30			I, II
4	CSV603	Vi sinh vật học thực phẩm	2	x		30			I, II
5	CSV601	Anh văn chuyên ngành vi sinh vật học	3		x	45			I, II
6	CS602	Sinh học phân tử tế bào	3		x	30	30		I, II
7	CSV602	Công nghệ sinh học vi sinh vật	3		x	30	30		I, II
8	CS611	Di truyền phân tử	3		x	30	30		I, II
9	CSS611	Công nghệ di truyền nâng cao	3		x	30	30		I, II
10	CSS612	Phân tích hóa học kỹ thuật cao	3		x	30	30		I, II
11	CS633	Công nghệ tế bào	2		x	30			I, II
12	CS603	Thống kê sinh học và phép thí nghiệm	2		x	30			I, II
<i>Cộng phần kiến thức chung và kiến thức cơ sở: 13 TC (Bắt buộc: 9 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>									
Phân kiến thức chuyên ngành									
13	CS619	Lên men thực phẩm	3	x		30	30		I, II
14	NN730	Miễn dịch học	2	x		30			I, II
15	CS616	Nấm học	2	x		30			I, II
16	CSV606	Thực tế cơ sở Vi sinh vật học	1	x			30		I, II
17	CSV612	Cố định đậm sinh học	3	x		30	30		I, II
18	CSV613	Di truyền học vi sinh vật	2	x		30			I, II
19	CS609	Virus học	2		x	30			I, II
20	CSV604	Vi sinh vật học ứng dụng trong nông nghiệp	2		x	30			I, II
21	CSV605	An toàn phòng thí nghiệm vi sinh vật	2		x	30			I, II
22	CSV607	Vi sinh vật đất	3		x	30	30		I, II
23	CSV608	Vi sinh vật học môi trường	3		x	30	30		I, II
24	CSV609	Vi sinh vật học sản xuất dược phẩm	2		x	30			I, II
25	CSV611	Sinh thái học vi sinh vật	2		x	30			I, II
26	CS623	Độc chất học trong thực phẩm	2		x	30			I, II
27	CS634	Tương tác giữa cây trồng và vi sinh vật	2		x	30			I, II
28	CS621	Vi sinh vật trong bảo quản và chế biến thực phẩm	2		x	30			I, II
29	CS632	Đa dạng sinh học	2		x	30			I, II
<i>Cộng phần kiến thức chuyên ngành: 17 TC (Bắt buộc: 13 TC; Tự chọn: 4 TC)</i>									
		Tổng cộng	30	22	8				

1.2 Có bằng thạc sĩ ngành phù hợp theo hướng ứng dụng hoặc có bằng thạc sĩ đúng chuyên ngành nhưng đã tốt nghiệp nhiều năm (15 năm) hoặc tốt nghiệp thạc sĩ ngành gần: Công nghệ sinh học, Sinh thái học, Thuỷ sinh vật học, Hoá sinh học, Thực vật học, Sinh học thực nghiệm, Nhân chủng học, Di truyền học, Động vật học, học bổ sung những học phần sau đây:

TT	Mã số HP	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	HP tiên quyết	HK thực hiện
Phân kiến thức bổ sung									
1	CSS610	Sinh hóa nâng cao	2		x	30			I, II
2	CS601	Phương pháp nghiên cứu khoa học CNSH	2	x		30			I, II
3	CS611	Di truyền phân tử	3		x	30	30		I, II
4	CSS611	Công nghệ di truyền nâng cao	3		x	30	30		I, II
5	CSS612	Phân tích hóa học kỹ thuật cao	3		x	30	30		I, II
6	CSV612	Cố định đậm sinh học	3	x		30	30		I, II
7	CS609	Virus học	2		x	30			I, II
8	CSV613	Di truyền học vi sinh vật	2		x	30			I, II
Tổng cộng			9	5	4				

Phần 2. Các học phần trình độ tiến sĩ, các chuyên đề tiến sĩ và tiểu luận tổng quan

2.1 Các học phần trình độ tiến sĩ (12 TC gồm 6 TC bắt buộc và 6 TC tự chọn)

TT	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	Số tiết TT ngoài trường	Học phần tiên quyết	HK thực hiện
1	CS901	Sinh học phân tử nâng cao	3	x		45	0			I
2	CS902	Vi sinh vật nâng cao	3	x		45	0			I
3	CS903	Virus học nâng cao	3		x	45	0			II
4	CS904	Di truyền phân tử nâng cao	3		x	45	0			II
5	CS905	Vi sinh vật thực phẩm nâng cao	3		x	45				II
6	CS906	Di truyền vi sinh vật nâng cao	3		x	45	0			II
Tổng cộng			12	6	6					

2.2 Các chuyên đề tiến sĩ (6 TC)

- Số chuyên đề: 2
- Tổng số tín chỉ 2 chuyên đề: 6 TC
- Thời gian thực hiện

Đối với NCS học chương trình 3 năm (đã có bằng thạc sĩ)

+ Chuyên đề 1: HKII năm 1

+ Chuyên đề 2: HKI năm 2

Đối với NCS học chương trình ≥ 4 năm (chưa có bằng thạc sĩ)

+ Chuyên đề 1: HKII năm 2

+ Chuyên đề 2: HKI năm 3

2.3 Tiểu luận tổng quan (3TC)

- Thời gian thực hiện: Năm thứ 2

12

**Phần 3: Nghiên cứu khoa học, báo cáo khoa học, ngoại ngữ, thực hiện nhiệm vụ
NCS và hoàn thành luận án tiến sĩ (69 TC- theo khung định mức đính kèm)**

1. Nghiên cứu khoa học: Năm thứ 3 hoặc 4
2. Luận án tiến sĩ: Năm thứ 3 hoặc 4

Cần Thơ, ngày 12 tháng 11 năm 2015

**BAN GIÁM HIỆU
HIỆU TRƯỞNG**



Hà Thanh Toàn

HỘI ĐỒNG KH-ĐT VIỆN NC&PT CÔNG NGHỆ SINH HỌC
CHỦ TỊCH

VIỆN TRƯỞNG

Lê Việt Dũng

Lê Việt Dũng

Trần Nhâm Dũng

LN

Khung định mức thực hiện Phần 3

TT	Nội dung	Định mức (TC)	Số lượng	Bắt buộc (TC)	Tự chọn (TC)	Tổng TC	Ghi chú
1	Bài báo Khoa học (ít nhất 2 bài): (danh mục Trường qui định cho NCS)	4	2	8		8	
	Trong nước	4					
	Quốc tế có impact factor (IF) (khuyến khích)	5					
	Ký yếu quốc tế có phản biện, có ISSN, tiếng nước ngoài chưa có IF	4					
2	Báo cáo hội nghị khoa học (trong nước hay/và quốc tế)	2-5	1-3		5	5	Tự chọn theo mục 2
2.1	Trong nước (tiếng Việt)						
	Oral	3					
	Poster	2					
2.2	Quốc tế (tiếng nước ngoài) (Khuyến khích)						
	Oral	4					
	Poster	3					
3	Seminar	0,25 - 2	7	5		5	
3.1	Thuyết trình seminar	1	2				
3.2	Tham dự báo cáo chuyên đề, seminar	0,25	4				
3.3	<i>Seminar về kết quả nghiên cứu toàn luận án trước bảo vệ cơ sở</i>	2	1				
4	Tham gia giảng dạy/hướng dẫn thực tập/luận văn ĐH và CH	1-2	4-7		7	7	Tự chọn theo mục 4
4.1	Luận văn đại học	2	1-3				
4.2	Dạy, hướng dẫn thực tập	30 tiết/01 tuần thực tập ngoài trường = 01 TC	1-5				
5	Ngoại ngữ B2	1	8	8		8	
6	Luận án	1	36	36		36	
6.1	Hoạt động nghiên cứu	26	1	26			
6.2	Báo cáo kết quả nghiên cứu cho NHD và Bộ môn theo tiến độ qui định; Hoàn chỉnh luận án			10			
	TỔNG CỘNG			57	12	69	